

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ DƯ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHI TIẾT THEO DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Dự án/Tiểu dự án	Số kinh phí sự nghiệp còn dư, không có khả năng giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm	Số kinh phí dư còn lại tại các địa phương không đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dư vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
1	2	3=4+5	4	5	6	7=3-6	8	9
	TỔNG SỐ	90.651.477.841	89.065.554.126	1.585.923.715	58.049.969.881	32.601.507.960		
	CHI TIẾT THEO DỰ ÁN	90.651.477.841	89.065.554.126	1.585.923.715	58.049.969.881	32.601.507.960		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.875.555.590	4.629.359.735	246.195.855	2.118.725.480	2.756.830.110		
	- Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	4.360.875.000	4.157.510.000	203.365.000	1.973.400.000	2.387.475.000	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	
	- Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	514.680.590	471.849.735	42.830.855	145.325.480	369.355.110	Sự nghiệp kinh tế	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	59.011.066.169	58.992.440.169	18.626.000	47.084.666.836	11.926.399.333		
	- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	58.851.684.169	58.851.684.169	0	46.925.284.836	11.926.399.333	Sự nghiệp kinh tế	
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số	159.382.000	140.756.000	18.626.000	159.382.000	0	Sự nghiệp kinh tế	
3	Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	19.249.175.980	18.271.362.980	977.813.000	5.717.926.110	13.531.249.870		
	- Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc	108.040.000	28.675.000	79.365.000	0	108.040.000	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	
	- Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.398.721	7.398.721	0	0	7.398.721	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	
	- Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	12.666.510.949	11.768.062.949	898.448.000	2.482.110.120	10.184.400.829	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	
	- Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	6.467.226.310	6.467.226.310	0	3.235.815.990	3.231.410.320	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	
4	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	271.150.000	271.150.000	0	0	271.150.000	Sự nghiệp y tế	
5	Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	4.850.433.639	4.613.148.569	237.285.070	1.697.922.292	3.152.511.347	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	

STT	Dự án/Tiểu dự án	Số kinh phí sự nghiệp còn dư, không có khả năng giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm	Số kinh phí dư còn lại tại các địa phương không đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dư vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
6	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	154.898.277	154.322.077	576.200	1.001.567	153.896.710		
	- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	154.898.277	154.322.077	576.200	1.001.567	153.896.710	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	2.239.198.186	2.133.770.596	105.427.590	1.429.727.596	809.470.590		
	- Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.237.426.720	1.161.330.730	76.095.990	991.199.130	246.227.590	Sự nghiệp văn hóa thông tin	
	- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	450.000.000	450.000.000	0	147.000.000	303.000.000	Sự nghiệp văn hóa thông tin	
	- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	551.771.466	522.439.866	29.331.600	291.528.466	260.243.000	Sự nghiệp kinh tế	
	CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG	90.651.477.841	89.065.554.126	1.585.923.715	58.049.969.881	32.601.507.960		
A	HUYỆN BẠCH THÔNG	5.189.222.440	5.128.031.365	61.191.075	5.006.556.600	182.665.840		
I	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024	5.189.222.440	5.128.031.365	61.191.075	5.006.556.600	182.665.840		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	147.590.000	138.248.625	9.341.375	0	147.590.000		
	- Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	73.900.000	70.502.000	3.398.000	0	73.900.000	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Kinh phí dư do không có đối tượng học nghề để chuyển đổi nghề
	- Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	73.690.000	67.746.625	5.943.375	0	73.690.000	Sự nghiệp kinh tế	Đã thực hiện xong mua sắm téc nước cho các hộ dân dư do kinh phí giảm trong quá trình thẩm định giá
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1.886.094.500	1.886.094.500	0	1.886.094.500	0		
	- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	1.886.094.500	1.886.094.500	0	1.886.094.500	0	Sự nghiệp kinh tế	Không còn diện tích giao khoán rừng
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.412.204.000	2.365.756.000	46.448.000	2.412.204.000	0		
	- Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	233.771.000	187.323.000	46.448.000	233.771.000	0	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Không có đối tượng đào tạo nghề

STT	Dự án/Tiểu dự án	Số kinh phí sự nghiệp còn dư, không có khả năng giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm	Số kinh phí dự còn lại tại các địa phương không đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dự vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2.178.433.000	2.178.433.000		2.178.433.000	0	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Nhu cầu đăng ký đào tạo nâng cao năng lực không nhiều; Sau khi xây dựng dự toán thực hiện các nội dung năm 2024, phần kinh phí còn dư năm trước không còn nội dung thực hiện.
4	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	35.075.840	34.996.840	79.000	0	35.075.840	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Các nội dung thực hiện từ nguồn năm 2022, 2023 chuyển sang đã hết nhiệm vụ chi, các nhiệm vụ thực hiện năm 2024 đã được bố trí vốn năm 2024
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	708.258.100	702.935.400	5.322.700	708.258.100	0		
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-	435.746.270	435.143.170	603.100	435.746.270	0	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sau khi xây dựng dự toán thực hiện các nội dung năm 2024, phần kinh phí còn dư năm trước không còn nội dung thực hiện
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương	272.511.830	267.792.230	4.719.600	272.511.830	0	Sự nghiệp kinh tế	Đã hoàn thành nhiệm vụ chi theo kế hoạch năm nên không thực hiện đến nguồn kinh phí năm trước chuyển sang
B	THÀNH PHỐ BẮC KẠN	9.192.961.000	8.423.406.000	769.555.000	157.736.000	9.035.225.000		
I	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024	6.281.225.000	5.826.650.000	454.575.000	0	6.281.225.000		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	983.575.000	940.000.000	43.575.000	0	983.575.000		
-	Nội dung số 03: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	983.575.000	940.000.000	43.575.000	0	983.575.000	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Không có đối tượng hỗ trợ
2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	5.297.650.000	4.886.650.000	411.000.000	0	5.297.650.000		
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	5.297.650.000	4.886.650.000	411.000.000	0	5.297.650.000	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Không có đối tượng hỗ trợ
II	Nguồn kinh phí năm 2024	2.911.736.000	2.596.756.000	314.980.000	157.736.000	2.754.000.000		
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	157.736.000	140.756.000	16.980.000	157.736.000	0		
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	157.736.000	140.756.000	16.980.000	157.736.000	0	Sự nghiệp kinh tế	Không có đối tượng hỗ trợ
2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.754.000.000	2.456.000.000	298.000.000	0	2.754.000.000		
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	2.754.000.000	2.456.000.000	298.000.000	0	2.754.000.000	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Không có đối tượng hỗ trợ
C	HUYỆN CHỢ MỚI	15.574.381.012	15.322.750.012	251.631.000	6.700.000.000	8.874.381.012		
I	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024	15.249.381.012	15.011.750.012	237.631.000	6.700.000.000	8.549.381.012		
1	Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.167.515.110	1.112.759.110	54.756.000	1.159.900.000	7.615.110		

STT	Dự án/Tiểu dự án	Số kinh phí sự nghiệp còn dư, không có khả năng giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm	Số kinh phí dư còn lại tại các địa phương không đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dự vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
-	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	1.159.900.000	1.108.144.000	51.756.000	1.159.900.000	0	Sự nghiệp kinh tế	Trên địa bàn huyện không còn đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng nội dung hỗ trợ chuyển đổi nghề
-	Nội dung số 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân	7.615.110	4.615.110	3.000.000	0	7.615.110	Sự nghiệp kinh tế	Nội dung của Dự án đã thực hiện xong và quyết toán nên thừa kinh phí
2	Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	10.759.692.716	10.759.692.716	0	3.490.100.000	7.269.592.716		
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	10.759.692.716	10.759.692.716	0	3.490.100.000	7.269.592.716	Sự nghiệp kinh tế	Đối với kinh phí giao năm 2022, các xã đã thanh toán theo đúng diện tích rừng được thiết kế của giai đoạn trước nên dự vốn. Đối với kinh phí giao năm 2023, qua rà soát để thực hiện thiết kế diện tích rừng tự nhiên do cấp xã quản lý và lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng, hiện nay diện tích rừng tự nhiên của các xã còn ít. Bên cạnh đó, do đơn vị tư vấn thiết kế chậm trong triển khai thực hiện các nội dung để lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng. Vì vậy, các xã chỉ thanh toán được phần diện tích đã được thiết kế trong 3 tháng cuối năm 2023 nên dự kinh phí; nguồn năm 2024 được giao đã đảm bảo thực hiện được các nội dung của dự án này.
3	Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.093.127.720	1.922.762.720	170.365.000	2.050.000.000	43.127.720		
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, cùng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	28.188.000	823.000	27.365.000	0	28.188.000	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Nội dung của Tiểu dự án đã thực hiện xong và quyết toán nên thừa kinh phí
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.398.721	7.398.721		0	7.398.721	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Nội dung của Tiểu dự án đã thực hiện xong và quyết toán nên thừa kinh phí
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	2.057.540.999	1.914.540.999	143.000.000	2.050.000.000	7.540.999	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2023, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025 thì đối tượng của nội dung về giáo dục nghề nghiệp là “cơ sở giáo dục nghề nghiệp”. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp và khoản 2, Điều 44 Luật Giáo dục thì Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên cấp huyện không phải là cơ sở giáo dục nghề nghiệp nên không thuộc đối tượng được thực hiện hỗ trợ của Chương trình nên dự kinh phí
4	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	271.150.000	271.150.000		0	271.150.000	Sự nghiệp Y tế	Do Trung tâm y tế huyện chỉ triển khai thực hiện được một số nội dung trong dự án 7 như: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; chăm sóc sức khỏe dinh dưỡng bà mẹ trẻ em. Bên cạnh đó, các nội dung thực hiện không được trùng lặp về đối tượng, nên dự kinh phí
5	Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	787.812.466	781.302.466	6.510.000	0	787.812.466	Sự nghiệp kinh tế; Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Hiện nay Trung ương hội chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hoạt động xây dựng mô hình tổ tiết kiệm vay vốn thôn bản nên địa phương không có cơ sở thực hiện nên dự kinh phí
6	Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	170.083.000	164.083.000	6.000.000	0	170.083.000		
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	116.000.000	116.000.000		0	116.000.000	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Hiện nay, cấp trên chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung khác ngoài nội dung Tập huấn việc sử dụng, điều hành điểm ứng dụng CNTT. Vì vậy, địa phương chưa có cơ sở triển khai thực hiện, dự kinh phí

STT	Dự án/Tiểu dự án	Số kinh phí sự nghiệp còn dư, không có khả năng giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm	Số kinh phí dư còn lại tại các địa phương không đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dự vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	54.083.000	48.083.000	6.000.000	0	54.083.000	Sự nghiệp kinh tế	Nội dung của Tiểu dự án đã thực hiện xong và quyết toán nên thừa kinh phí
II	Nguồn kinh phí năm 2024	325.000.000	311.000.000	14.000.000	0	325.000.000		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	290.000.000	276.000.000	14.000.000	0	290.000.000		
-	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	290.000.000	276.000.000	14.000.000	0	290.000.000	Sự nghiệp kinh tế	Qua rà soát trên địa bàn huyện không có đối tượng có nhu cầu hỗ trợ chuyển đổi nghề
2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	35.000.000	35.000.000	0	0	35.000.000		
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	35.000.000	35.000.000		0	35.000.000	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Hiện nay, cấp trên chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung khác ngoài nội dung Tập huấn việc sử dụng, điều hành điểm ứng dụng CNTT. Vì vậy, địa phương chưa có cơ sở triển khai thực hiện, dư kinh phí
D	HUYỆN CHỢ ĐÓN	12.168.426.676	11.994.124.366	174.302.310	11.201.896.676	966.530.000		
I	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024	12.168.426.676	11.994.124.366	174.302.310	11.201.896.676	966.530.000		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	958.825.480	908.302.000	50.523.480	958.825.480	0	Sự nghiệp kinh tế	
-	Nội dung số 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân	145.325.480	132.438.000	12.887.480	145.325.480	0		Dư vốn sau khi thanh toán theo hóa đơn mua sắm tég nước thực tế
-	Nội dung số 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	813.500.000	775.864.000	37.636.000	813.500.000	0		Không có đối tượng thực hiện
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	7.323.905.353	7.323.905.353	0	7.323.905.353	0		
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	7.323.905.353	7.323.905.353	0	7.323.905.353	0	Sự nghiệp kinh tế	Không có đối tượng thực hiện; diện tích thiết kế thực tế thấp hơn diện tích dự tính ban đầu đề nghị phân bổ vốn
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.222.252.110	2.222.252.110	0	1.255.722.110	966.530.000		
-	Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện)	198.339.120	198.339.120	0	198.339.120	0	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Đã hết nhiệm vụ chi (Do khi thanh toán, phần tiền ăn cho học viên tính theo ngày công thực tế nên giảm so với dự toán được giao, tiết kiệm chi phí mua sắm vật tư, nguyên vật liệu dạy nghề do thực hiện đấu thầu qua mạng)
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2.023.912.990	2.023.912.990	0	1.057.382.990	966.530.000	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Dự toán gồm cả chuyên đề đầu thầu, tuy nhiên nội dung này Ban Dân tộc chủ trì thực hiện nên dư vốn
4	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.092.972.670	1.032.276.600	60.696.070	1.092.972.670	0	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp bảo đảm xã hội	Văn bản, hướng dẫn chưa rõ ràng cụ thể nội dung, mục chi nên khó triển khai thực hiện; bên cạnh đó, Trung ương HLH Phụ nữ Việt Nam có công văn tạm dừng chưa triển khai nội dung tổ tiết kiệm và vay vốn thôn bản, chờ hướng dẫn thay thế hoặc triển khai nội dung hỗ trợ quyền năng kinh tế cho phụ nữ, dẫn đến dư kinh phí
5	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.001.567	525.367	476.200	1.001.567	0		
-	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thông trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.001.567	525.367	476.200	1.001.567	0	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Dư vốn sau quyết toán
6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	569.469.496	506.862.936	62.606.560	569.469.496	0		

STT	Dự án/Tiểu dự án	Số kinh phí sự nghiệp còn dư, không có khả năng giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm	Số kinh phí dư còn lại tại các địa phương không đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dư vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	555.452.860	496.846.300	58.606.560	555.452.860	0	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Do cả tỉnh và huyện đều tổ chức tập huấn cùng nội dung và đối tượng vì vậy khó khăn trong quá trình thực hiện do trùng đối tượng và nội dung tập huấn
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương	14.016.636	10.016.636	4.000.000	14.016.636	0	Sự nghiệp kinh tế	Kinh phí cấp xã không chi do trùng với kinh phí giám sát đầu tư cộng đồng cấp xã
E	HUYỆN NGÃN SƠN	27.699.700.485	27.557.456.155	142.244.330	17.744.859.375	9.954.841.110		
I	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024	27.031.568.555	26.889.324.225	142.244.330	17.744.859.375	9.286.709.180		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	50.000	50.000	0	0	50.000		
-	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	50.000	50.000		0	50.000	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế	Hết nhiệm vụ chi
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	20.965.211.439	20.963.565.439	1.646.000	17.307.116.953	3.658.094.486		
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	20.963.565.439	20.963.565.439		17.305.470.953	3.658.094.486	Sự nghiệp kinh tế	Do diện tích rừng sau khi phê duyệt thiết kế giảm, diện tích thực tế của người dân được hưởng lợi giảm, hơn nữa số kinh phí được phân bổ theo phương pháp tính điểm lớn hơn so với thực tế.
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	1.646.000		1.646.000	1.646.000	0	Sự nghiệp kinh tế	Hết nhiệm vụ chi
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.837.701.320	3.837.701.320	0	0	3.837.701.320		
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.572.821.000	1.572.821.000		0	1.572.821.000	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sau khi rà soát không có đối tượng tham gia đào tạo nghề dẫn đến kinh phí còn dư
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình nhà ở các cấp	2.264.880.320	2.264.880.320		0	2.264.880.320	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sau khi rà soát nhu cầu thực tế số lượng học viên đăng ký thấp, hơn nữa số kinh phí được phân bổ theo phương pháp tính điểm lớn hơn so với thực tế, dẫn đến kinh phí còn dư
4	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.488.321.496	1.379.321.496	109.000.000	432.742.422	1.055.579.074	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Văn bản, hướng dẫn chưa rõ ràng cụ thể nội dung, mục chi nên khó triển khai thực hiện; bên cạnh đó, Trung ương HLH Phụ nữ Việt Nam có công văn tạm dừng chưa triển khai nội dung tổ tiết kiệm và vay vốn thôn bản, chờ hướng dẫn thay thế hoặc triển khai nội dung hỗ trợ quyền năng kinh tế cho phụ nữ, dẫn đến dư kinh phí
5	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	153.896.710	153.796.710	100.000	0	153.896.710		
-	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	153.896.710	153.796.710	100.000	0	153.896.710	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sau khi rà soát nhu cầu thực tế số lượng học viên đăng ký giảm, hơn nữa số kinh phí được phân bổ theo phương pháp tính điểm lớn hơn so với thực tế, dẫn đến kinh phí còn dư
6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	586.387.590	554.889.260	31.498.330	5.000.000	581.387.590	Sự nghiệp văn hóa thông tin	

STT	Dự án/Tiểu dự án	Số kinh phí sự nghiệp còn dư, không có khả năng giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm	Số kinh phí dư còn lại tại các địa phương không đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dư vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	246.227.590	229.341.260	16.886.330	0	246.227.590	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sau khi rà soát nhu cầu thực tế giảm, hơn nữa số kinh phí được phân bổ theo phương pháp tính điểm lớn hơn so với thực tế, dẫn đến kinh phí còn dư
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	129.000.000	129.000.000	0	0	129.000.000	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Chưa có hướng dẫn thực hiện
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương	211.160.000	196.548.000	14.612.000	5.000.000	206.160.000	Sự nghiệp kinh tế	Đã hoàn thành những nhiệm vụ chi theo kế hoạch năm nên không thực hiện đến nguồn kinh phí năm trước chuyển sang
II	Nguồn kinh phí năm 2024	668.131.930	668.131.930	0	0	668.131.930		
1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	552.388.830	552.388.830	0	0	552.388.830		
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	552.388.830	552.388.830		0	552.388.830	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sau khi rà soát nhu cầu thực tế số lượng học viên, người có nhu cầu đi lao động đăng ký thấp, hơn nữa số kinh phí được phân bổ theo phương pháp tính điểm lớn hơn so với thực tế, dẫn đến kinh phí còn dư
2	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	92.743.100	92.743.100		0	92.743.100	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Đã hoàn thành những nhiệm vụ chi theo kế hoạch năm nên không thực hiện hết nguồn kinh phí được giao
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	23.000.000	23.000.000	0	0	23.000.000		
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.000.000	23.000.000		0	23.000.000	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Đã hoàn thành những nhiệm vụ chi theo kế hoạch năm nên không thực hiện hết nguồn kinh phí được giao
G	HUYỆN BA BÈ	20.826.786.228	20.639.786.228	187.000.000	17.238.921.230	3.587.864.998		
I	Nguồn kinh phí năm 2022,2023 chuyển sang năm 2024	20.343.579.028	20.156.579.028	187.000.000	16.869.187.630	3.474.391.398		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.328.000.000	1.254.000.000	74.000.000	0	1.328.000.000		
	- Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	1.040.000.000	987.000.000	53.000.000	0	1.040.000.000	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Qua rà soát các đơn vị không có nhu cầu thực hiện, thu hồi về ngân sách
	- Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	288.000.000	267.000.000	21.000.000	0	288.000.000	Sự nghiệp kinh tế	Qua rà soát các đơn vị không có nhu cầu thực hiện, thu hồi về ngân sách
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	17.618.426.161	17.618.426.161	0	16.722.187.630	896.238.531		
	- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	17.618.426.161	17.618.426.161		16.722.187.630	896.238.531	Sự nghiệp kinh tế	Tiểu dự án gồm 5 nội dung chi, tuy nhiên các đơn vị chủ yếu thực hiện nội dung hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, còn lại các nội dung khác không thực hiện do các đơn vị không có diện tích để trồng mới; nội dung hỗ trợ gao không có đối tượng được hưởng theo hướng dẫn; đơn vị thiết kế nhiều đơn vị dẫn đến chậm thời gian triển khai
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	79.852.000	27.852.000	52.000.000	0	79.852.000		

STT	Dự án/Tiểu dự án	Số kinh phí sự nghiệp còn dư, không có khả năng giải ngân		Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm	Số kinh phí dư còn lại tại các địa phương không đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dư vốn, không có khả năng giải ngân	
		Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương					Ngân sách địa phương
	- Tiểu dự án 1: Đòi mới hoạt động, cung cơ phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	79.852.000	27.852.000	52.000.000	0	79.852.000	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Kinh phí còn dư sau quyết toán, thu hồi về ngân sách
4	Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.170.300.867	1.109.300.867	61.000.000	0	1.170.300.867	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	Trong quá trình thực hiện, qua rà soát các đơn vị không có nội dung chi, thu hồi về ngân
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	147.000.000	147.000.000	0	147.000.000	0		
	- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	147.000.000	147.000.000		147.000.000	0	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Kinh phí chuyển nguồn tại đơn vị, không còn nhu cầu thực hiện
II	Nguồn kinh phí năm 2024	483.207.200	483.207.200	0	369.733.600	113.473.600		
1	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	183.207.200	183.207.200		172.207.200	11.000.000		Kinh phí giao cho đơn vị năm 2024, qua rà soát nhu cầu thực hiện không hết, đề nghị điều chỉnh
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	300.000.000	300.000.000	0	197.526.400	102.473.600		
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	300.000.000	300.000.000		197.526.400	102.473.600		Kinh phí giao cho đơn vị năm 2024, qua rà soát nhu cầu thực hiện không hết, đề nghị điều chỉnh

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ DỰ KIẾN DỰ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHI TIẾT THEO DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị/Dự án/Tiểu dự án	Số kinh phí sự nghiệp dự kiến dự, không có khả năng giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm	Số kinh phí dự còn lại tại các địa phương không đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dự vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
TỔNG SỐ		25.970.885.611	25.078.712.686	892.172.925	6.670.929.568	19.299.956.043		
A	Chi tiết theo dự án, tiểu dự án	25.970.885.611	25.078.712.686	892.172.925	6.670.929.568	19.299.956.043		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH (Duy tu bảo dưỡng công trình)	343.905.794	343.905.794	-	-	343.905.794	Các dự án duy tu bảo dưỡng đã hoàn thành quyết toán, giảm trừ giá trị sau quyết toán, không còn nhu cầu sử dụng.	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	4.686.074.300	4.478.729.295	207.345.005	3.324.500.694	1.361.573.606	Dự tại Sở Lao động - TB & XH 3.285.170.210 đồng, do chủ trì liên kết không mua sắm được giống khoai tây đảm bảo chất lượng theo quy định. Dự tại Huyện Chợ Mới: 658.158.288 đồng, do phân đối ứng cao (40%) nên người dân không tham gia thực hiện dự án Kinh phí còn lại do còn dự do hết nhiệm vụ chi	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2.178.346.846	2.130.972.926	47.373.920	300.127.624	1.878.219.222		
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	791.052.440	774.978.520	16.073.920	-	791.052.440	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi	
-	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	1.387.294.406	1.355.994.406	31.300.000	300.127.624	1.087.166.782	Do không có đối tượng nên không thể giải ngân hết kinh phí được giao	
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	18.566.123.476	17.944.123.476	622.000.000	2.886.900.650	15.679.222.826		
-	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	16.817.225.126	16.214.225.126	603.000.000	2.469.837.800	14.347.387.326		
+	<i>Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người có thu nhập thấp</i>	<i>7.564.045.787</i>	<i>7.243.045.787</i>	<i>321.000.000</i>	<i>1.048.003.800</i>	<i>6.516.041.987</i>	Công tác tuyển sinh các lớp đào tạo nghề gặp nhiều khó khăn, trên địa bàn huyện có ít đối tượng; đối tượng người lao động có thu nhập thấp chưa có hướng dẫn cụ thể để áp dụng nên không thể giải ngân được hết số kinh phí được giao	
+	<i>Hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh</i>	<i>9.253.179.339</i>	<i>8.971.179.339</i>	<i>282.000.000</i>	<i>1.421.834.000</i>	<i>7.831.345.339</i>	Theo Văn bản số 1282/TCGDNN-KHTC ngày 29/6/2023 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; căn cứ vào khoản 1, Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp và khoản 1, Điều 44 Luật Giáo dục thì Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện không phải là cơ sở Giáo dục nghề nghiệp nên không thuộc đối tượng được hưởng, không được hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, một số hạng mục công trình, mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện đào tạo từ nguồn vốn thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo.	
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	690.246.000	690.246.000	-	-	690.246.000	Do đối tượng được hỗ trợ ít, nội dung hỗ trợ ít, mức chi thấp, đối tượng không cung cấp được hồ sơ chứng từ để được hỗ trợ theo quy định; hơn nữa số kinh phí được phân bổ theo phương pháp tính điểm lớn hơn so với thực tế, dẫn đến kinh phí còn dự	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	1.058.652.350	1.039.652.350	19.000.000	417.062.850	641.589.500	Do đối tượng để hỗ trợ ít, nội dung hỗ trợ ít, mức chi thấp nên không thể giải ngân được hết số kinh phí được giao	
6	Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo và thông tin	26.007.000	25.007.000	1.000.000	-	26.007.000		
-	Tiểu dự án 1: giảm nghèo về thông tin	1.000.000	-	1.000.000	-	1.000.000	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi	
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	25.007.000	25.007.000	-	-	25.007.000	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi	
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá chương trình	170.428.195	155.974.195	14.454.000	159.400.600	11.027.595		
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực cải thiện chương trình	117.609.835	105.155.835	12.454.000	107.364.600	10.245.235	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi	
-	Tiểu dự án 2: Giám sát đánh giá	52.818.360	50.818.360	2.000.000	52.036.000	782.360	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi	

STT	Đơn vị/Dự án/Tiểu dự án	Số kinh phí sự nghiệp dự kiến dự, không có khả năng giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm	Số kinh phí dự còn lại tại các địa phương không đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dự vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
B	Chi tiết theo cơ quan, đơn vị	25.970.885.611	25.078.712.686	892.172.925	6.670.929.568	19.299.956.043		
B1	Cấp tỉnh	3.360.696.210	3.249.696.210	111.000.000	3.360.696.210	-		
I	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	3.285.170.210	3.180.170.210	105.000.000	3.285.170.210	-	Sự nghiệp kinh tế Đề xuất điều chỉnh kinh phí còn dư 3.285.170.210 đồng sang cho Sở Nông nghiệp và PTNT để tiếp tục triển khai thực hiện.	
1	Dự án 2, Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.285.170.210	3.180.170.210	105.000.000	3.285.170.210	-	Sự nghiệp kinh tế	
-	Nguồn kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2024	37.320.210	27.320.210	10.000.000				
-	Nguồn kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024	1.702.000.000	1.652.000.000	50.000.000				
-	Nguồn kinh phí năm 2024	1.545.850.000	1.500.850.000	45.000.000				
II	Sở Thông tin và Truyền thông	75.526.000	69.526.000	6.000.000	75.526.000	-	Đề xuất điều chỉnh kinh phí còn dư 75.526.000 đồng sang thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 6: Giảm nghèo về thông tin	
1	Nguồn kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024	75.526.000	69.526.000	6.000.000	75.526.000	-		
1.1	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	75.526.000	69.526.000	6.000.000	75.526.000	-	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	24.260.000	20.260.000	4.000.000	24.260.000	-	Kinh phí còn dư do hết nhiệm vụ chi	
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	51.266.000	49.266.000	2.000.000	51.266.000	-	Kinh phí còn dư do hết nhiệm vụ chi	
B2	Cấp huyện	22.610.189.401	21.829.016.476	781.172.925	3.310.233.358	19.299.956.043		
I	Huyện Chợ Đồn	2.545.415.824	2.449.415.824	96.000.000	2.545.415.824	-	Đề xuất điều chỉnh kinh phí còn dư 2.545.415.824 đồng để tiếp tục thực hiện trong năm 2024	
1	Nguồn kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024	2.545.415.824	2.449.415.824	96.000.000	2.545.415.824	-		
1.1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	300.127.624	300.127.624	-	300.127.624	-		
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	300.127.624	300.127.624	-	300.127.624	-	Sự nghiệp y tế Đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tại các xã, thị trấn ít, có những thôn bản chỉ có 1 đến 2 trẻ nên gặp khó khăn trong việc truyền thông, tư vấn và hoạt động can thiệp cho đối tượng, kết quả điều tra khảo sát toàn huyện năm 2023 tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo thấp. Do đó không có đối tượng thực hiện nên không thể giải ngân hết kinh phí được giao.	
1.2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.163.288.200	2.067.288.200	96.000.000	2.163.288.200	-		
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	2.163.288.200	2.067.288.200	96.000.000	2.163.288.200	-	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo, dạy nghề	

STT	Đơn vị/Dự án/Tiểu dự án	Số kinh phí sự nghiệp dự kiến dự, không có khả năng giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm	Số kinh phí dự còn lại tại các địa phương không đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dự vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
+	Hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	1.173.000.000	1.139.000.000	34.000.000	1.173.000.000	-	Theo Văn bản số 1282/TCGDNN-KHTC ngày 29/6/2023 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; căn cứ vào khoản 1, Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp và khoản 1, Điều 44 Luật Giáo dục thì Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện không phải là cơ sở Giáo dục nghề nghiệp nên không thuộc đối tượng được hưởng, không được hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, một số hạng mục công trình, mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện đào tạo từ nguồn vốn thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo.	
+	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp	990.288.200	928.288.200	62.000.000	990.288.200	-	Công tác tuyển sinh các lớp đào tạo nghề gặp nhiều khó khăn, trên địa bàn huyện có ít đối tượng; đối tượng người lao động có thu nhập thấp chưa có hướng dẫn cụ thể để áp dụng nên không thể giải ngân được hết số kinh phí được giao	
1.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	82.000.000	82.000.000	-	82.000.000	-	Sự nghiệp kinh tế	Do trên địa bàn huyện có ít đối tượng để hỗ trợ, không có nội dung chi, mức chi thấp nên không thể giải ngân được hết số kinh phí được giao
II	Huyện Ngân Sơn	3.228.303.876	3.154.022.360	74.281.516	288.934.484	2.939.369.392		Đề xuất điều chỉnh kinh phí còn dự 288.934.494 đồng để tiếp tục thực hiện trong năm 2024
1	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024	3.228.303.876	3.154.022.360	74.281.516	288.934.484	2.939.369.392		
1.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH (Duy tu bảo dưỡng công trình)	343.905.794	343.905.794	-	-	343.905.794	Sự nghiệp kinh tế	Các dự án duy tu bảo dưỡng đã hoàn thành quyết toán, giảm trừ giá trị sau quyết toán, không còn nhu cầu sử dụng.
1.2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	268.315.867	240.618.271	27.697.596	39.330.484	228.985.383	Sự nghiệp kinh tế	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi
1.3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất cải thiện dinh dưỡng	55.160.120	54.576.200	583.920	-	55.160.120		
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	55.160.120	54.576.200	583.920	-	55.160.120	Sự nghiệp kinh tế	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi
1.4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.559.483.500	2.513.483.500	46.000.000	248.834.000	2.310.649.500		
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: nội dung Hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn	1.574.000.000	1.528.000.000	46.000.000	248.834.000	1.325.166.000	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
+	Hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn	1.574.000.000	1.528.000.000	46.000.000	248.834.000	1.325.166.000		Sau khi rà soát nhu cầu thực tế số lượng học viên đăng ký giảm, hơn nữa số kinh phí được phân bổ theo phương pháp tính điểm lớn hơn so với thực tế, dẫn đến kinh phí còn dự
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	690.246.000	690.246.000	-	-	690.246.000	Sự nghiệp kinh tế	Do đối tượng được hỗ trợ ít, nội dung hỗ trợ ít, mức chi thấp, đối tượng không cung cấp được hồ sơ chứng từ để được hỗ trợ theo quy định; hơn nữa số kinh phí được phân bổ theo phương pháp tính điểm lớn hơn so với thực tế, dẫn đến kinh phí còn dự
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	295.237.500	295.237.500	-	-	295.237.500	Sự nghiệp kinh tế	
1.5	Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo và thông tin	7.000	7.000	-	-	7.000		
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	7.000	7.000	-	-	7.000	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi
1.6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá chương trình	1.431.595	1.431.595	-	770.000	661.595		
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực cải thiện chương trình	41.235	41.235	-	-	41.235	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi
-	Tiểu dự án 2: Giám sát đánh giá	1.390.360	1.390.360	-	770.000	620.360	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi
III	Huyện Bạch Thông	4.496.824.432	4.339.840.432	156.984.000	475.883.050	4.020.941.382		Đề xuất điều chỉnh kinh phí còn dự 475.883.050 đồng để tiếp tục thực hiện trong năm 2024

STT	Đơn vị/Dự án/Tiểu dự án	Số kinh phí sự nghiệp dự kiến dự, không có khả năng giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm	Số kinh phí dự còn lại tại các địa phương không đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dự vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
1	Nguồn vốn năm 2022 chuyển sang năm 2024	818.370.000	818.370.000	-	57.715.600	760.654.400		
1.1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	57.380.000	57.380.000	0		57.380.000	Sự nghiệp kinh tế	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi
1.2	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	725.624.000	725.624.000	0	57.715.600	667.908.400		
-	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	697.932.000	697.932.000	0	57.715.600	640.216.400	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
+	<i>Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người có thu nhập thấp</i>	697.932.000	697.932.000	0	57.715.600	640.216.400		Do người lao động không có mặt tại địa phương, các ngành nghề có nhu cầu không tập trung không đủ số lượng để mở lớp, một số ít người lao động không có nhu cầu học nghề, đối tượng chủ yếu là hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo nên khó tuyển sinh.
-	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	27.692.000	27.692.000			27.692.000	Sự nghiệp kinh tế	Do trên địa bàn huyện có ít đối tượng để hỗ trợ, không có nội dung chi, mức chi thấp nên không thể giải ngân được hết số kinh phí được giao
1.3	Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo và thông tin	25.000.000	25.000.000	-		25.000.000		
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	25.000.000	25.000.000	-		25.000.000	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi
1.4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	10.366.000	10.366.000	-		10.366.000		
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	10.204.000	10.204.000			10.204.000	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	162.000	162.000			162.000	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi
2	Nguồn vốn năm 2023 chuyển sang năm 2024	3.678.454.432	3.521.470.432	156.984.000	418.167.450	3.260.286.982		
2.1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	36.139.000	19.609.000	16.530.000		36.139.000	Sự nghiệp kinh tế	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi
2.2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	156.332.382	156.332.382	0		156.332.382		
-	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	156.332.382	156.332.382	0		156.332.382	Sự nghiệp y tế	Do không có đối tượng thụ hưởng nên không thể giải ngân hết kinh phí được giao
2.3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.402.878.450	3.270.878.450	132.000.000	335.062.850	3.067.815.600		
-	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	3.062.815.600	2.949.815.600	113.000.000		3.062.815.600	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
+	<i>Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người có thu nhập thấp</i>	1.917.815.600	1.837.815.600	80.000.000		1.917.815.600		Do người lao động không có mặt tại địa phương, các ngành nghề có nhu cầu không tập trung đủ số lượng để mở lớp, một số ít người lao động không có nhu cầu học nghề, đối tượng chủ yếu là hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo nên khó tuyển sinh.
+	<i>Nội dung hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh</i>	1.145.000.000	1.112.000.000	33.000.000		1.145.000.000		Theo Văn bản số 1282/TCGDNN-KHTC ngày 29/6/2023 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; căn cứ vào khoản 1, Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp và khoản 1, Điều 44 Luật Giáo dục thi Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện không phải là cơ sở Giáo dục nghề nghiệp nên không thuộc đối tượng được hưởng, không được hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, một số hạng mục công trình, mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện đào tạo từ nguồn vốn thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo.
-	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	340.062.850	321.062.850	19.000.000	335.062.850	5.000.000	Sự nghiệp kinh tế	Kinh phí còn dự do hết nhiệm vụ chi
1.4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	83.104.600	74.650.600	8.454.000	83.104.600	-		
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	83.104.600	74.650.600	8.454.000	83.104.600	-		

STT	Đơn vị/Dự án/Tiểu dự án	Số kinh phí sự nghiệp dự kiến dự, không có khả năng giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm	Số kinh phí dự còn lại tại các địa phương không đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dự vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
IV	Huyện Chợ Mới	3.392.328.625	3.234.295.625	158.033.000		3.392.328.625		Không đề xuất điều chỉnh
1	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024	2.988.328.625	2.895.295.625	93.033.000		2.988.328.625		
1.1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	658.158.288	627.125.288	31.033.000		658.158.288	Sự nghiệp kinh tế	Kinh phí còn dự sau quyết toán (58.158.288,đ); Số kinh phí năm 2023 (600.000.000,đ) huyện phân bổ cho xã Bình Văn thực hiện, tuy nhiên do phần đối ứng cao (40%) người dân không tham gia thực hiện dự án nên không thực hiện được và dự kinh phí
1.2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	50.470.350	50.470.350	0		50.470.350		
-	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	50.470.350	50.470.350			50.470.350	Sự nghiệp y tế	Kinh phí năm 2023 còn dự do hết nhiệm vụ chi
1.3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.279.699.987	2.217.699.987	62.000.000		2.279.699.987		
-	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	2.279.699.987	2.217.699.987	62.000.000		2.279.699.987	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
+	<i>Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người có thu nhập thấp</i>	<i>1.019.699.987</i>	<i>994.699.987</i>	<i>25.000.000</i>		<i>1.019.699.987</i>		Do người lao động không có mặt tại địa phương, các ngành nghề có nhu cầu không tập trung đủ số lượng để mở lớp, một số ít người lao động không có nhu cầu học nghề, đối tượng chủ yếu là hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo nên khó tuyển sinh.
+	<i>Nội dung hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh</i>	<i>1.260.000.000</i>	<i>1.223.000.000</i>	<i>37.000.000</i>		<i>1.260.000.000</i>		Theo Văn bản số 1282/TCGDNN-KHTC ngày 29/6/2023 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; căn cứ vào khoản 1, Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp và khoản 1, Điều 44 Luật Giáo dục thì Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện không phải là cơ sở Giáo dục nghề nghiệp nên không thuộc đối tượng được hưởng, không được hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, một số hạng mục công trình, mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện đào tạo từ nguồn vốn thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo.
2	Nguồn kinh phí năm 2024	404.000.000	339.000.000	65.000.000		404.000.000		
2.1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	404.000.000	339.000.000	65.000.000		404.000.000		
-	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	404.000.000	339.000.000	65.000.000		404.000.000	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Qua rà soát, không còn đối tượng đủ điều kiện để tổ chức các lớp đào tạo nghề nên dự kinh phí
+	<i>Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người có thu nhập thấp</i>	<i>404.000.000</i>	<i>339.000.000</i>	<i>65.000.000</i>		<i>404.000.000</i>		Do người lao động không có mặt tại địa phương, các ngành nghề có nhu cầu không tập trung đủ số lượng để mở lớp, một số ít người lao động không có nhu cầu học nghề, đối tượng chủ yếu là hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo nên khó tuyển sinh.
V	HUYỆN BA BÈ	5.403.741.054	5.217.866.645	185.874.409		5.403.741.054		Không đề xuất điều chỉnh
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	380.910.935	353.826.526	27.084.409		380.910.935	Sự nghiệp kinh tế	Kinh phí còn dự, đã hết nhiệm vụ chi.
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	920.650.780	894.860.780	25.790.000		920.650.780		
	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	<i>735.892.320</i>	<i>720.402.320</i>	<i>15.490.000</i>		<i>735.892.320</i>	Sự nghiệp kinh tế	Không có đối tượng để triển khai thực hiện.
	<i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>	<i>184.758.460</i>	<i>174.458.460</i>	<i>10.300.000</i>		<i>184.758.460</i>	Sự nghiệp y tế	Do không có đối tượng thực hiện nên không thể giải ngân hết kinh phí được giao
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	4.101.179.339	3.969.179.339	132.000.000		4.101.179.339		
	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	<i>4.101.179.339</i>	<i>3.969.179.339</i>	<i>132.000.000</i>		<i>4.101.179.339</i>	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Do người lao động không có mặt tại địa phương, các ngành nghề có nhu cầu không tập trung đủ số lượng để mở lớp, một số ít người lao động không có nhu cầu học nghề, đối tượng chủ yếu là hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo nên khó tuyển sinh.

STT	Đơn vị/Dự án/Tiểu dự án	Số kinh phí sự nghiệp dự kiến dự, không có khả năng giải ngân			Số kinh phí đề xuất điều chỉnh giảm	Số kinh phí dự còn lại tại các địa phương không đề xuất điều chỉnh	Lĩnh vực chi theo Quyết định giao vốn	Thuyết minh, giải trình rõ lý do dự vốn, không có khả năng giải ngân
		Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.000.000	0	1.000.000		1.000.000		
	<i>Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i>	1.000.000	0	1.000.000		1.000.000	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Kinh phí còn dự sau quyết toán, thu hồi về ngân sách
VI	Thành phố Bắc Kạn	3.543.575.590	3.433.575.590	110.000.000		3.543.575.590		Không đề xuất điều chỉnh
1	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024	2.237.575.590	2.173.575.590	64.000.000		2.237.575.590		
1.1	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	439.605.590	426.605.590	13.000.000		439.605.590		
-	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	439.605.590	426.605.590	13.000.000		439.605.590	Sự nghiệp y tế	Không có đối tượng để triển khai thực hiện
1.2	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.797.970.000	1.746.970.000	51.000.000		1.797.970.000		
-	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	1.484.310.000	1.433.310.000	51.000.000		1.484.310.000	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
+	<i>Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người có thu nhập thấp</i>	<i>1.484.310.000</i>	<i>1.433.310.000</i>	<i>51.000.000</i>		<i>1.484.310.000</i>		Không có đối tượng để triển khai thực hiện
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	313.660.000	313.660.000			313.660.000		Không có đối tượng để triển khai thực hiện
2	Nguồn kinh phí năm 2024	1.306.000.000	1.260.000.000	46.000.000		1.306.000.000		
2.1	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	256.000.000	248.000.000	8.000.000		256.000.000		
-	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	256.000.000	248.000.000	8.000.000		256.000.000	Sự nghiệp y tế	Không có đối tượng để triển khai thực hiện
2.2	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.050.000.000	1.012.000.000	38.000.000		1.050.000.000		
-	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	1.050.000.000	1.012.000.000	38.000.000		1.050.000.000	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Không có đối tượng để triển khai thực hiện
+	<i>Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người có thu nhập thấp</i>	<i>1.050.000.000</i>	<i>1.012.000.000</i>	<i>38.000.000</i>		<i>1.050.000.000</i>		

BIỂU ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8=9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3+6+9	13=4-7+10	14=5-8+11	15
TỔNG SỐ		137.383.226.009	133.958.875.477	3.424.350.532	58.049.969.881	57.610.514.871	439.455.010	58.049.969.881	57.610.514.871	439.455.010	137.383.226.009	133.958.875.477	3.424.350.532	
CHI TIẾT THEO DỰ ÁN		137.383.226.009	133.958.875.477	3.424.350.532	58.049.969.881	57.610.514.871	439.455.010	58.049.969.881	57.610.514.871	439.455.010	137.383.226.009	133.958.875.477	3.424.350.532	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.690.105.480	3.507.376.000	182.729.480	2.118.725.480	2.016.446.000	102.279.480	90.000.000	90.000.000	0	1.661.380.000	1.580.930.000	80.450.000	
-	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	3.499.780.000	3.332.188.000	167.592.000	1.973.400.000	1.884.008.000	89.392.000	0	0	0	1.526.380.000	1.448.180.000	78.200.000	Sự nghiệp kinh tế, Sự nghiệp bảo đảm xã hội
-	Nội dung 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	190.325.480	175.188.000	15.137.480	145.325.480	132.438.000	12.887.480	90.000.000	90.000.000	0	135.000.000	132.750.000	2.250.000	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	102.667.020.600	101.000.394.600	1.666.626.000	47.084.666.836	47.066.040.836	18.626.000	10.624.143.770	10.624.143.770	0	66.206.497.534	64.558.497.534	1.648.000.000	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	85.760.279.600	85.760.279.600	0	46.925.284.836	46.925.284.836	0	0	0	0	38.834.994.764	38.834.994.764	0	Sự nghiệp kinh tế
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.906.741.000	15.240.115.000	1.666.626.000	159.382.000	140.756.000	18.626.000	10.624.143.770	10.624.143.770	0	27.371.502.770	25.723.502.770	1.648.000.000	Sự nghiệp kinh tế
3	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	6.712.494.760	6.348.161.138	364.333.622	0	0	0	46.504.360.711	46.081.885.701	422.475.010	53.216.855.471	52.430.046.839	786.808.632	
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.712.494.760	6.348.161.138	364.333.622	0	0	0	46.504.360.711	46.081.885.701	422.475.010	53.216.855.471	52.430.046.839	786.808.632	Sự nghiệp kinh tế
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	15.226.054.110	14.525.054.110	701.000.000	5.717.926.110	5.528.478.110	189.448.000	0	0	0	9.508.128.000	8.996.576.000	511.552.000	
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	10.790.141.120	10.089.141.120	701.000.000	2.482.110.120	2.292.662.120	189.448.000	0	0	0	8.308.031.000	7.796.479.000	511.552.000	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	4.435.912.990	4.435.912.990	0	3.235.815.990	3.235.815.990	0	0	0	0	1.200.097.000	1.200.097.000	0	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2.303.600	33.000	2.270.600	0	0	0	634.729.400	634.729.400	0	637.033.000	634.762.400	2.270.600	Sự nghiệp văn hóa thông tin
6	Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	6.601.294.166	6.240.598.096	360.696.070	1.697.922.292	1.637.226.222	60.696.070	0	0	0	4.903.371.874	4.603.371.874	300.000.000	Sự nghiệp đảm bảo xã hội; Sự nghiệp kinh tế
7	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	65.001.567	61.525.367	3.476.200	1.001.567	525.367	476.200	157.736.000	140.756.000	16.980.000	221.736.000	201.756.000	19.980.000	
-	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	65.001.567	61.525.367	3.476.200	1.001.567	525.367	476.200	157.736.000	140.756.000	16.980.000	221.736.000	201.756.000	19.980.000	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
8	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	2.418.951.726	2.275.733.166	143.218.560	1.429.727.596	1.361.798.336	67.929.260	39.000.000	39.000.000	0	1.028.224.130	952.934.830	75.289.300	
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia	1.521.922.860	1.422.316.300	99.606.560	991.199.130	931.989.470	59.209.660	0	0	0	530.723.730	490.326.830	40.396.900	Sự nghiệp văn hóa thông tin
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	147.000.000	147.000.000	0	147.000.000	147.000.000	0	0	0	0	0	0	0	Sự nghiệp văn hóa thông tin
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	750.028.866	706.416.866	43.612.000	291.528.466	282.808.866	8.719.600	39.000.000	39.000.000	0	497.500.400	462.608.000	34.892.400	Sự nghiệp kinh tế
	CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG	137.383.226.009	133.958.875.477	3.424.350.532	58.049.969.881	57.610.514.871	439.455.010	58.049.969.881	57.610.514.871	439.455.010	137.383.226.009	133.958.875.477	3.424.350.532	
A	HUYỆN CHỢ MỚI	20.505.228.829	20.192.823.657	312.405.172	6.700.000.000	6.505.244.000	194.756.000	6.700.000.000	6.505.244.000	194.756.000	20.505.228.829	20.192.823.657	312.405.172	
I	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024	20.505.228.829	20.192.823.657	312.405.172	6.700.000.000	6.505.244.000	194.756.000	6.700.000.000	6.505.244.000	194.756.000	20.505.228.829	20.192.823.657	312.405.172	
1	Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2.686.280.000	2.556.324.000	129.956.000	1.159.900.000	1.108.144.000	51.756.000	0	0	0	1.526.380.000	1.448.180.000	78.200.000	
-	Nội dung số 3. Hỗ trợ chuyển đổi nghề	2.686.280.000	2.556.324.000	129.956.000	1.159.900.000	1.108.144.000	51.756.000				1.526.380.000	1.448.180.000	78.200.000	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	12.921.312.000	12.921.312.000	0	3.490.100.000	3.490.100.000	0	0	0	0	9.431.212.000	9.431.212.000	0	

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm		
		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó				
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	12.921.312.000	12.921.312.000		3.490.100.000	3.490.100.000					0	9.431.212.000	9.431.212.000	0	Sự nghiệp kinh tế	
3	Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.550.802.000	4.407.802.000	143.000.000	2.050.000.000	1.907.000.000	143.000.000				0	0	0	2.500.802.000	2.500.802.000	0
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	4.550.802.000	4.407.802.000	143.000.000	2.050.000.000	1.907.000.000	143.000.000					2.500.802.000	2.500.802.000	0	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	346.834.829	307.385.657	39.449.172	0	0	0	6.700.000.000	6.505.244.000	194.756.000		7.046.834.829	6.812.629.657	234.205.172		
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	346.834.829	307.385.657	39.449.172				6.700.000.000	6.505.244.000	194.756.000		7.046.834.829	6.812.629.657	234.205.172	Sự nghiệp kinh tế	
B	THÀNH PHỐ BẮC KẠN	221.736.000	201.756.000	19.980.000	157.736.000	140.756.000	16.980.000	157.736.000	140.756.000	16.980.000		221.736.000	201.756.000	19.980.000		
	Nguồn kinh phí năm 2024	221.736.000	201.756.000	19.980.000	157.736.000	140.756.000	16.980.000	157.736.000	140.756.000	16.980.000		221.736.000	201.756.000	19.980.000		
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	157.736.000	140.756.000	16.980.000	157.736.000	140.756.000	16.980.000				0	0	0	0	0	
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	157.736.000	140.756.000	16.980.000	157.736.000	140.756.000	16.980.000				0	0	0	0	Sự nghiệp kinh tế	
2	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	64.000.000	61.000.000	3.000.000	0	0	0	157.736.000	140.756.000	16.980.000		221.736.000	201.756.000	19.980.000		
-	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	64.000.000	61.000.000	3.000.000	0			157.736.000	140.756.000	16.980.000		221.736.000	201.756.000	19.980.000	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
C	HUYỆN CHỢ ĐỒN	12.501.986.922	12.304.663.477	197.323.445	11.201.896.676	11.027.594.366	174.302.310	11.201.896.676	11.027.594.366	174.302.310		12.501.986.922	12.304.663.477	197.323.445		
I	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024	12.501.986.922	12.304.663.477	197.323.445	11.201.896.676	11.027.594.366	174.302.310	11.201.896.676	11.027.594.366	174.302.310		12.501.986.922	12.304.663.477	197.323.445		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.003.825.480	951.052.000	52.773.480	958.825.480	908.302.000	50.523.480				0	0	0	45.000.000	42.750.000	2.250.000
-	Nội dung số 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	813.500.000	775.864.000	37.636.000	813.500.000	775.864.000	37.636.000				0	0	0	0	Sự nghiệp kinh tế	

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
-	Nội dung số 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	190.325.480	175.188.000	15.137.480	145.325.480	132.438.000	12.887.480	0			45.000.000	42.750.000	2.250.000	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	7.323.905.353	7.323.905.353	0	7.323.905.353	7.323.905.353	0	0	0	0	0	0	0	
-	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho	7.323.905.353	7.323.905.353	0	7.323.905.353	7.323.905.353	0	0			0	0	0	
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.222.252.110	2.222.252.110	0	1.255.722.110	1.255.722.110	0	0	0	0	966.530.000	966.530.000	0	
-	Tiêu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	198.339.120	198.339.120	0	198.339.120	198.339.120	0	0			0	0	0	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề
-	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2.023.912.990	2.023.912.990	0	1.057.382.990	1.057.382.990	0	0			966.530.000	966.530.000	0	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề
4	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.092.972.670	1.032.276.600	60.696.070	1.092.972.670	1.032.276.600	60.696.070	0	0	0	0	0	0	
-	Sự nghiệp kinh tế	798.000.000	760.000.000	38.000.000	798.000.000	760.000.000	38.000.000	0			0	0	0	Sự nghiệp kinh tế
-	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	294.972.670	272.276.600	22.696.070	294.972.670	272.276.600	22.696.070	0			0	0	0	Sự nghiệp bảo đảm xã hội
5	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.001.567	525.367	476.200	1.001.567	525.367	476.200	0	0	0	0	0	0	
-	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.001.567	525.367	476.200	1.001.567	525.367	476.200	0			0	0	0	Sự nghiệp bảo đảm xã hội
6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	781.939.496	719.332.936	62.606.560	569.469.496	506.862.936	62.606.560	0	0	0	212.470.000	212.470.000	0	
-	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	767.922.860	709.316.300	58.606.560	555.452.860	496.846.300	58.606.560	0			212.470.000	212.470.000	0	Sự nghiệp văn hóa thông tin

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	14.016.636	10.016.636	4.000.000	14.016.636	10.016.636	4.000.000	0			0	0	0	Sự nghiệp kinh tế
7	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	73.819.646	55.319.111	18.500.535	0	0	0	10.714.167.276	10.539.864.966	174.302.310	10.787.986.922	10.595.184.077	192.802.845	
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	73.819.646	55.319.111	18.500.535	0			10.714.167.276	10.539.864.966	174.302.310	10.787.986.922	10.595.184.077	192.802.845	Sự nghiệp kinh tế
8	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2.270.600	0	2.270.600	0			487.729.400	487.729.400	0	490.000.000	487.729.400	2.270.600	Sự nghiệp văn hóa thông tin
D	HUYỆN NGĂN SƠN	23.909.721.519	23.784.463.519	125.258.000	17.744.859.375	17.743.213.375	1.646.000	17.744.859.375	17.743.213.375	1.646.000	23.909.721.519	23.784.463.519	125.258.000	
I	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024	23.909.721.519	23.784.463.519	125.258.000	17.744.859.375	17.743.213.375	1.646.000	17.744.859.375	17.743.213.375	1.646.000	23.909.721.519	23.784.463.519	125.258.000	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	22.210.240.023	22.208.594.023	1.646.000	17.307.116.953	17.305.470.953	1.646.000	10.426.617.370	10.426.617.370	0	15.329.740.440	15.329.740.440	0	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	22.198.235.023	22.198.235.023	0	17.305.470.953	17.305.470.953	0	0	0	0	4.892.764.070	4.892.764.070	0	Sự nghiệp kinh tế
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12.005.000	10.359.000	1.646.000	1.646.000			1.646.000	10.426.617.370	10.426.617.370	10.436.976.370	10.436.976.370	0	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.488.321.496	1.379.321.496	109.000.000	432.742.422	432.742.422	0				1.055.579.074	946.579.074	109.000.000	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	211.160.000	196.548.000	14.612.000	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	206.160.000	191.548.000	14.612.000	Sự nghiệp văn hóa thông tin
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	211.160.000	196.548.000	14.612.000	5.000.000	5.000.000					206.160.000	191.548.000	14.612.000	
4	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	0	0	0	0	0	0	90.000.000	90.000.000	0	90.000.000	90.000.000	0	
-	Nội dung số 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán							90.000.000	90.000.000		90.000.000	90.000.000	0	Sự nghiệp kinh tế

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
5	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	7.228.242.005	7.226.596.005	1.646.000	7.228.242.005	7.226.596.005	1.646.000	
-	Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			0			7.228.242.005	7.226.596.005	1.646.000	7.228.242.005	7.226.596.005	1.646.000	Sự nghiệp kinh tế
E	HUYỆN BẠCH THÔNG	26.622.679.145	25.851.295.230	771.383.915	5.006.556.600	4.954.785.900	51.770.700	5.006.556.600	4.954.785.900	51.770.700	26.622.679.145	25.851.295.230	771.383.915	
I	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024	26.622.679.145	25.851.295.230	771.383.915	5.006.556.600	4.954.785.900	51.770.700	5.006.556.600	4.954.785.900	51.770.700	26.622.679.145	25.851.295.230	771.383.915	
1	Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	13.912.443.000	13.912.443.000	0	1.886.094.500	1.886.094.500	0	0	0	0	12.026.348.500	12.026.348.500	0	
-	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	13.912.443.000	13.912.443.000		1.886.094.500	1.886.094.500					12.026.348.500	12.026.348.500	0	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	8.453.000.000	7.895.000.000	558.000.000	2.412.204.000	2.365.756.000	46.448.000	0	0	0	6.040.796.000	5.529.244.000	511.552.000	
-	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	6.041.000.000	5.483.000.000	558.000.000	233.771.000	187.323.000	46.448.000				5.807.229.000	5.295.677.000	511.552.000	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề
-	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2.412.000.000	2.412.000.000		2.178.433.000	2.178.433.000					233.567.000	233.567.000	0	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.076.852.230	1.021.852.230	55.000.000	708.258.100	702.935.400	5.322.700	0	0	0	368.594.130	318.916.830	49.677.300	
-	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	754.000.000	713.000.000	41.000.000	435.746.270	435.143.170	603.100				318.253.730	277.856.830	40.396.900	Sự nghiệp văn hoá thông tin
-	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	322.852.230	308.852.230	14.000.000	272.511.830	267.792.230	4.719.600				50.340.400	41.060.000	9.280.400	Sự nghiệp kinh tế

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	3.180.383.915	3.022.000.000	158.383.915	0	0	0	5.006.556.600	4.954.785.900	51.770.700	8.186.940.515	7.976.785.900	210.154.615	
-	Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.180.383.915	3.022.000.000	158.383.915				5.006.556.600	4.954.785.900	51.770.700	8.186.940.515	7.976.785.900	210.154.615	Sự nghiệp kinh tế
G	HUYỆN BA BÈ	53.621.873.594	51.623.873.594	1.998.000.000	17.238.921.230	17.238.921.230	0	17.238.921.230	17.238.921.230	0	53.621.873.594	51.623.873.594	1.998.000.000	
I	Nguồn kinh phí năm 2022,2023 chuyển sang năm 2024	21.469.873.594	21.469.873.594	0	16.869.187.630	16.869.187.630	0	16.869.187.630	16.869.187.630	0	21.469.873.594	21.469.873.594	0	-
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	21.310.384.224	21.310.384.224	0	16.722.187.630	16.722.187.630	0	0	0	0	4.588.196.594	4.588.196.594	0	Sự nghiệp kinh tế
	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	21.310.384.224	21.310.384.224		16.722.187.630	16.722.187.630					4.588.196.594	4.588.196.594	0	
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	12.456.370	12.456.370	0	0	0	0	16.722.187.630	16.722.187.630	0	16.734.644.000	16.734.644.000	0	Sự nghiệp kinh tế
	Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12.456.370	12.456.370					16.722.187.630	16.722.187.630		16.734.644.000	16.734.644.000	0	
3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	33.000	33.000					147.000.000	147.000.000		147.033.000	147.033.000	0	Sự nghiệp văn hóa thông tin
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	147.000.000	147.000.000	0	147.000.000	147.000.000	0	0	0	0	0	0	0	Sự nghiệp văn hóa thông tin
	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	147.000.000	147.000.000		147.000.000	147.000.000					0	0	0	
II	Nguồn kinh phí năm 2024	32.152.000.000	30.154.000.000	1.998.000.000	369.733.600	369.733.600	0	369.733.600	369.733.600	0	32.152.000.000	30.154.000.000	1.998.000.000	-
1	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	4.020.000.000	3.829.000.000	191.000.000	172.207.200	172.207.200					3.847.792.800	3.656.792.800	191.000.000	Sự nghiệp bảo đảm xã hội

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	3.099.000.000	2.951.000.000	148.000.000	0	0	0	133.207.200	133.207.200	0	3.232.207.200	3.084.207.200	148.000.000	Sự nghiệp kinh tế
	Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.099.000.000	2.951.000.000	148.000.000				133.207.200	133.207.200		3.232.207.200	3.084.207.200	148.000.000	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	202.000.000	191.000.000	11.000.000	0	0	0	39.000.000	39.000.000	0	241.000.000	230.000.000	11.000.000	Sự nghiệp kinh tế
	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	202.000.000	191.000.000	11.000.000				39.000.000	39.000.000		241.000.000	230.000.000	11.000.000	
4	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	8.094.000.000	8.094.000.000	0	197.526.400	197.526.400	0	0	0	0	7.896.473.600	7.896.473.600	0	Sự nghiệp kinh tế
	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	8.094.000.000	8.094.000.000		197.526.400	197.526.400					7.896.473.600	7.896.473.600	0	
5	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	16.737.000.000	15.089.000.000	1.648.000.000	0	0	0	197.526.400	197.526.400	0	16.934.526.400	15.286.526.400	1.648.000.000	Sự nghiệp kinh tế
	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.737.000.000	15.089.000.000	1.648.000.000				197.526.400	197.526.400		16.934.526.400	15.286.526.400	1.648.000.000	

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị thực hiện/ Nội dung thành phần đề nghị điều chỉnh	Kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề nghị điều chỉnh						Kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
					Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11=2.5+8	12=3-6+9	
	TỔNG CỘNG	18.590.794.680	17.965.307.246	625.487.434	6.670.929.578	6.385.373.982	285.555.596	6.670.929.578	6.385.373.982	285.555.596	18.590.794.680	17.965.307.246	625.487.434	
A	Chi tiết theo dự án, tiểu dự án	18.590.794.680	17.965.307.246	625.487.434	6.670.929.578	6.385.373.982	285.555.596	6.670.929.578	6.385.373.982	285.555.596	18.590.794.680	17.965.307.246	625.487.434	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH (Duy tu bảo dưỡng công trình)	6.029.669.736	5.853.909.736	175.760.000	-	-	-	40.100.494	33.408.898	6.691.596	6.069.770.230	5.887.318.634	182.451.596	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.932.052.109	3.798.737.048	133.315.061	3.324.500.694	3.212.809.098	111.691.596	4.063.448.585	3.948.272.050	115.176.535	4.671.000.000	4.534.200.000	136.800.000	Sự nghiệp kinh tế
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2.194.384.025	2.133.425.652	60.958.373	300.127.624	300.127.624	0	2.091.854.499	1.940.167.034	151.687.465	3.986.110.900	3.773.465.062	212.645.838	
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.894.256.401	1.833.298.028	60.958.373	-	-	-	2.043.020.499	1.937.333.034	105.687.465	3.937.276.900	3.770.631.062	166.645.838	Sự nghiệp kinh tế
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	300.127.624	300.127.624	-	300.127.624	300.127.624	-	48.834.000	2.834.000	46.000.000	48.834.000	2.834.000	46.000.000	Sự nghiệp y tế
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	6.275.288.200	6.034.288.200	241.000.000	2.886.900.650	2.727.490.650	159.410.000	-	-	-	3.388.387.550	3.306.797.550	81.590.000	
-	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	5.714.288.200	5.492.288.200	222.000.000	2.469.837.800	2.324.427.800	145.410.000	-	-	-	3.244.450.400	3.167.860.400	76.590.000	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề
+	Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người có thu nhập thấp	990.288.200	928.288.200	62.000.000	990.288.200	928.288.200	62.000.000	-	-	-	-	-	-	
+	Hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	4.724.000.000	4.564.000.000	160.000.000	1.479.549.600	1.396.139.600	83.410.000	-	-	-	3.244.450.400	3.167.860.400	76.590.000	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	561.000.000	542.000.000	19.000.000	417.062.850	403.062.850	14.000.000	-	-	-	143.937.150	138.937.150	5.000.000	Sự nghiệp kinh tế
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo và thông tin	-	-	-	0	0	0	275.526.000	269.526.000	6.000.000	275.526.000	269.526.000	6.000.000	
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	-	-	-	-	-	-	75.526.000	69.526.000	6.000.000	75.526.000	69.526.000	6.000.000	Sự nghiệp văn hóa thông tin
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	Sự nghiệp văn hóa thông tin
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá chương trình	159.400.610	144.946.610	14.454.000	159.400.610	144.946.610	14.454.000	200.000.000	194.000.000	6.000.000	200.000.000	194.000.000	6.000.000	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực cải thiện chương trình	107.364.610	94.910.610	12.454.000	107.364.610	94.910.610	12.454.000	200.000.000	194.000.000	6.000.000	200.000.000	194.000.000	6.000.000	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề

STT	Đơn vị thực hiện/ Nội dung thành phần đề nghị điều chỉnh	Kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề nghị điều chỉnh						Kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng điều chỉnh tăng, giảm	
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
					Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
1.3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.245.288.200	2.149.288.200	96.000.000	2.245.288.200	2.149.288.200	96.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
-	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	2.163.288.200	2.067.288.200	96.000.000	2.163.288.200	2.067.288.200	96.000.000	-	-	-	-	-	-	-	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo, dạy nghề
+	Nội dung 1: Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp	990.288.200	928.288.200	62.000.000	990.288.200	928.288.200	62.000.000								
+	Nội dung 2: Hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	1.173.000.000	1.139.000.000	34.000.000	1.173.000.000	1.139.000.000	34.000.000								
-	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	82.000.000	82.000.000		82.000.000	82.000.000									Sự nghiệp kinh tế
1.4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	-	-	-	-	-	-	200.000.000	194.000.000	6.000.000	200.000.000	194.000.000	6.000.000		
-	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	-	-	-	-	-	-	200.000.000	194.000.000	6.000.000	200.000.000	194.000.000	6.000.000		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề
II	Huyện Ngân Sơn	7.643.770.230	7.415.318.634	228.451.596	288.934.494	236.242.898	52.691.596	288.934.494	236.242.898	52.691.596	7.643.770.230	7.415.318.634	228.451.596		
1	Nguồn kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024	1.614.100.494	1.561.408.898	52.691.596	288.934.494	236.242.898	52.691.596	248.834.000	202.834.000	46.000.000	1.574.000.000	1.528.000.000	46.000.000		
1.1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	39.330.484	32.638.888	6.691.596	39.330.484	32.638.888	6.691.596	-	-	-	-	-	-	-	Sự nghiệp kinh tế
1.2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	-	-	-	48.834.000	2.834.000	46.000.000	48.834.000	2.834.000	46.000.000		
-	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	0			48.834.000	2.834.000	46.000.000	48.834.000	2.834.000	46.000.000		Sự nghiệp y tế
1.3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.574.000.000	1.528.000.000	46.000.000	248.834.000	202.834.000	46.000.000	-	-	-	1.325.166.000	1.325.166.000	-		
-	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn:	1.574.000.000	1.528.000.000	46.000.000	248.834.000	202.834.000	46.000.000				1.325.166.000	1.325.166.000			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề
+	Hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn	1.574.000.000	1.528.000.000	46.000.000	248.834.000	202.834.000	46.000.000				1.325.166.000	1.325.166.000			
1.4	Dự án 6: Truyền thông và giám nghèo về thông tin	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-		
-	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-		Sự nghiệp văn hóa - thông tin
1.5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	770.010	770.010	-	770.010	770.010	0	-	-	-	-	-	-		
-	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	10	10	-	10	10	0	-	-	-	-	-	-		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề
-	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	770.000	770.000	-	770.000	770.000	0	-	-	-	-	-	-		
2	Nguồn kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024	6.029.669.736	5.853.909.736	175.760.000	-	-	-	40.100.494	33.408.898	6.691.596	6.069.770.230	5.887.318.634	182.451.596		
2.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	6.029.669.736	5.853.909.736	175.760.000	0	0		40.100.494	33.408.898	6.691.596	6.069.770.230	5.887.318.634	182.451.596		Sự nghiệp kinh tế

STT	Đơn vị thực hiện/ Nội dung thành phần đề nghị điều chỉnh	Kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề nghị điều chỉnh						Kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
					Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
III	Huyện Bạch Thông	4.390.207.600	4.229.393.600	160.814.000	475.883.050	450.019.050	25.864.000	475.883.050	450.019.050	25.864.000	4.390.207.600	4.229.393.600	160.814.000	
1	Nguồn kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024	4.390.207.600	4.229.393.600	160.814.000	475.883.050	450.019.050	25.864.000	475.883.050	450.019.050	25.864.000	4.390.207.600	4.229.393.600	160.814.000	
1.1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.851.103.000	1.797.743.000	53.360.000	-	-	-	475.883.050	450.019.050	25.864.000	2.326.986.050	2.247.762.050	79.224.000	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất	1.851.103.000	1.797.743.000	53.360.000				475.883.050	450.019.050	25.864.000	2.326.986.050	2.247.762.050	79.224.000	Sự nghiệp kinh tế
1.2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.456.000.000	2.357.000.000	99.000.000	392.778.450	375.368.450	17.410.000	-	-	-	2.063.221.550	1.981.631.550	81.590.000	
-	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	1.977.000.000	1.897.000.000	80.000.000	57.715.600	54.305.600	3.410.000	-	-	-	1.919.284.400	1.842.694.400	76.590.000	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề
+	Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người có thu nhập thấp	1.977.000.000	1.897.000.000	80.000.000	57.715.600	54.305.600	3.410.000				1.919.284.400	1.842.694.400	76.590.000	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	479.000.000	460.000.000	19.000.000	335.062.850	321.062.850	14.000.000				143.937.150	138.937.150	5.000.000	Sự nghiệp kinh tế
1.3	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	83.104.600	74.650.600	8.454.000	83.104.600	74.650.600	8.454.000	-	-	-	-	-	-	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	83.104.600	74.650.600	8.454.000	83.104.600	74.650.600	8.454.000				-	-	-	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề

STT	Nội dung thành phần đề nghị điều chỉnh/ Đơn vị thực hiện	Kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí đề nghị điều chỉnh						Kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng điều chỉnh tăng, giảm
					Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng						
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
-	Chi hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	116.985.673	110.985.673	6.000.000	116.985.673	110.985.673	6.000.000	-	-	-	-	-	-	Sự nghiệp môi trường
1.2	Mục 6. Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	-	-	-	0	0	0	116.985.673	110.985.673	6.000.000	116.985.673	110.985.673	6.000.000	
-	Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam, tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn khu	-	-	-	0	0	0	116.985.673	110.985.673	6.000.000	116.985.673	110.985.673	6.000.000	Sự nghiệp môi trường

**BIỂU CHI TIẾT NỘI DUNG THỰC HIỆN CỦA CÁC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH TĂNG VỐN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Dự án/Tiểu dự án đề xuất điều chỉnh tăng	Số kinh phí đề xuất điều chỉnh tăng			Nội dung thực hiện của dự án/tiểu dự án từ nguồn kinh phí đề xuất điều chỉnh tăng
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
TỔNG SỐ		921.465.400	904.485.400	16.980.000	
A	THÀNH PHỐ BẮC KẠN	157.736.000	140.756.000	16.980.000	
1	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	157.736.000	140.756.000	16.980.000	
-	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	157.736.000	140.756.000	16.980.000	Thực hiện tập huấn và nâng cao năng lực cho cán bộ công chức làm công tác dân tộc
B	HUYỆN CHỢ ĐÓN	487.729.400	487.729.400	0	
1	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	487.729.400	487.729.400		Đầu tư mua sắm trang thiết bị cho các nhà hợp thôn tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
C	HUYỆN NGÂN SƠN	90.000.000	90.000.000	0	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	90.000.000	90.000.000		
-	Nội dung 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	90.000.000	90.000.000		Hỗ trợ hộ dân: lu, bồn, téc, vật dụng chứa nước, vật dụng dẫn nước
D	HUYỆN BA BÈ	186.000.000	186.000.000	0	
1	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	147.000.000	147.000.000		Đầu tư mua sắm trang thiết bị cho các nhà hợp thôn tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	39.000.000	39.000.000	0	

STT	Dự án/Tiểu dự án đề xuất điều chỉnh tăng	Số kinh phí đề xuất điều chỉnh tăng			Nội dung thực hiện của dự án/tiểu dự án từ nguồn kinh phí đề xuất điều chỉnh tăng
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	39.000.000	39.000.000		Kinh phí giao Hội LHPN huyện và UBND các xã nên đơn vị Hội LHPN huyện đề nghị điều chỉnh một phần của Dự án 8 sang Tiểu Dự án 3 của Dự án 10 để thực hiện việc kiểm tra, giám sát tại các địa phương

BIỂU CHI TIẾT DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC TIỂU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 3 SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH TĂNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 3	Tổng nhu cầu vốn thực hiện dự án	Số đã bố trí trong giai đoạn 2022-2024 (nếu có)	Nhu cầu vốn còn thiếu đề nghị sử dụng từ nguồn kinh phí điều chỉnh tăng			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5=6+7=3-4	6	7	8
TỔNG SỐ		10.734.876.370	0	10.624.143.770	10.624.143.770	0	
A	HUYỆN NGÂN SƠN	10.434.876.370	0	10.426.617.370	10.426.617.370	0	
a	Xã Cốc Đán	1.300.000.000	0	1.300.000.000	1.300.000.000	0	
	Dự án chăn nuôi lợn thịt	700.000.000		700.000.000	700.000.000		
	Dự án chăn nuôi lợn thịt bản địa	600.000.000		600.000.000	600.000.000		
b	Xã Bằng Vân	2.151.623.550	0	2.151.623.550	2.151.623.550	0	
	Dự án chăn nuôi ngựa	450.000.000		450.000.000	450.000.000		
	Dự án chăn nuôi ngựa bạch	650.000.000		650.000.000	650.000.000		
	Dự án chăn nuôi lợn	1.051.623.550		1.051.623.550	1.051.623.550		
c	Xã Đức Vân	423.974.484	0	423.974.484	423.974.484	0	
	Dự án chăn nuôi lợn thịt	423.974.484		423.974.484	423.974.484		
d	Xã Thượng Quan	4.332.000.000	0	4.323.741.000	4.323.741.000	0	
	Dự án phát triển sản xuất liên kết chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm gà thịt	3.882.000.000		3.873.741.000	3.873.741.000		
	Dự án phát triển sản xuất cộng đồng: Dự án chăn nuôi lợn lai	450.000.000		450.000.000	450.000.000		
e	Xã Hiệp Lực	1.347.000.000	0	1.347.000.000	1.347.000.000	0	
	Dự án chăn nuôi lợn thịt	1.347.000.000		1.347.000.000	1.347.000.000		
f	Xã Trung Hòa	880.278.336	0	880.278.336	880.278.336	0	
	Dự án chăn nuôi lợn thịt	416.000.000		416.000.000	416.000.000		
	Dự án chăn nuôi trâu sinh sản	464.278.336		464.278.336	464.278.336		
B	HUYỆN BA BÈ	300.000.000	0	197.526.400	197.526.400	0	
1	Xã Chu Hương	300.000.000	0	197.526.400	197.526.400	0	
	Dự án trồng mới, chăm sóc, thâm canh cây chè	300.000.000		197.526.400	197.526.400		

BIỂU CHI TIẾT DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DUY TU, BẢO DƯỠNG THUỘC TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4 SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH TĂNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc dự kiến)	Số đã bố trí trong giai đoạn 2022-2024 (nếu có)	Nhu cầu vốn còn thiếu đề nghị sử dụng từ nguồn kinh phí điều chỉnh tăng			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8
TỔNG SỐ		46.651.784.143	73.819.646	46.504.360.711	46.081.885.701	422.475.010	
A	HUYỆN CHỢ ĐỒN	10.787.986.922	73.819.646	10.714.167.276	10.539.864.966	174.302.310	
1	Đại Sảo	527.986.922	24.824.318	503.162.604	503.162.604	0	
	Đường trục thôn Nà Lại	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
	Đường trục thôn Nà Kháo	327.986.922	24.824.318	303.162.604	303.162.604		
2	Bình Trung	2.700.000.000	13.910.665	2.686.089.335	2.686.089.335	0	
	Duy tu bảo dưỡng kênh Tông Liên	400.000.000	13.910.665	386.089.335	386.089.335		
	Duy tu bảo dưỡng Đập Nà Kham	300.000.000		300.000.000	300.000.000		
	Duy tu bảo dưỡng công trình đập kênh Bản Ca	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		
	Duy tu bảo dưỡng Công trình nước sinh hoạt Khuổi Tát	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		
3	Bằng Phúc	1.650.000.000	8.424.047	1.641.575.953	1.568.773.643	72.802.310	
	Duy tu đường trục thôn Khuổi Cườm	150.000.000	8.424.047	141.575.953	68.773.643	72.802.310	
	Duy tu đường trục thôn Nà Pài - Bản Quân	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
	Duy Tu đường Bản Mới - Phiêng Phung	150.000.000		150.000.000	150.000.000		
	Duy tu đường trục thôn Nà Hồng	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
	Duy tu đường trục thôn Nà Bay	100.000.000		100.000.000	100.000.000		
	Duy tu đường trục thôn Bản Chang	300.000.000		300.000.000	300.000.000		
	Duy tu kênh mương Phai Quang, thôn Nà Pài	100.000.000		100.000.000	100.000.000		
	Duy tu kênh mương Nà Lịn thôn Nà Pài	150.000.000		150.000.000	150.000.000		
	Duy tu kênh mương Phai Nà Lòong thôn Khuổi Cườm	300.000.000		300.000.000	300.000.000		
4	Yên Phong	3.328.000.000	18.447.182	3.309.552.818	3.309.552.818	0	
	Duy tu kênh Đon Mạ	48.000.000	18.447.182	29.552.818	29.552.818		
	Duy tu kênh Bản Lanh đoạn 1 (ông Sông)	72.000.000		72.000.000	72.000.000		
	Duy tu kênh Bản Lanh đoạn 2	57.600.000		57.600.000	57.600.000		
	Duy tu kênh Bản Lanh đoạn 3	62.400.000		62.400.000	62.400.000		
	Đường trục thôn Nà Chợ	770.000.000		770.000.000	770.000.000		

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc dự kiến)	Số đã bố trí trong giai đoạn 2022-2024 (nếu có)	Nhu cầu vốn còn thiếu đề nghị sử dụng từ nguồn kinh phí điều chỉnh tăng			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Nà Mạng, Pác Cộp, Nà Chợ	118.000.000		118.000.000	118.000.000		
	Đường Ngõ xóm các thôn	2.200.000.000		2.200.000.000	2.200.000.000		
5	Tân Lập	200.000.000	1.808.000	198.192.000	198.192.000	0	
	Duy tu bảo dưỡng đường trục thôn Nà Lược	200.000.000	1.808.000	198.192.000	198.192.000		
6	Bản Thi	352.000.000	2.701.203	349.298.797	349.298.797	0	
	Duy tu đường nước sạch thôn Bản Nhài	352.000.000	2.701.203	349.298.797	349.298.797		
7	Bằng Lăng	500.000.000	3.404.312	496.595.688	471.595.688	25.000.000	
	Duy tu, sửa chữa đường Nà Trạo - Khu C (Đoạn qua thôn Nà Khắt)	500.000.000	3.404.312	496.595.688	471.595.688	25.000.000	
8	Nghĩa Tá	500.000.000	299.603	499.700.397	474.700.397	25.000.000	
	Duy tu tuyến đường từ cầu tràn Bản Bằng đến hội trường thôn Bản Bằng (đoạn 2)	500.000.000	299.603	499.700.397	474.700.397	25.000.000	
9	Đồng Thắng	1.030.000.000	316	1.029.999.684	978.499.684	51.500.000	
	Duy tu kênh Nà Dăm	250.000.000	316	249.999.684	198.499.684	51.500.000	
	Duy tu đường giao thông Pác Giá	80.000.000		80.000.000	80.000.000		
	Duy tu đường Nà Lộc	450.000.000		450.000.000	450.000.000		
	Đường Nà Chảo	150.000.000		150.000.000	150.000.000		
	Sửa chữa nhà văn hóa Cốc Quang	100.000.000		100.000.000	100.000.000		
B	HUYỆN CHỢ MỚI	6.700.000.000	0	6.700.000.000	6.505.244.000	194.756.000	
1	Duy tu bảo dưỡng công trình đường Roóng Tùm- Khuổi Rệt và công trình phụ trợ	350.000.000		350.000.000	339.394.000	10.606.000	
2	Duy tu bảo dưỡng công trình đường Bản Kéo - Nà Vầu và công trình phụ trợ	200.000.000		200.000.000	194.200.000	5.800.000	
3	Duy tu bảo dưỡng công trình đường Nà Pên- Khuổi Pháy	60.000.000		60.000.000	58.260.000	1.740.000	
4	Duy tu sửa chữa hội trường Khuổi Pháy	200.000.000		200.000.000	194.200.000	5.800.000	
5	Duy tu sửa chữa hội trường Bản Pjải	200.000.000		200.000.000	194.200.000	5.800.000	
6	Duy tu sửa chữa hội trường Nà Pài	200.000.000		200.000.000	194.200.000	5.800.000	
7	Duy tu sửa chữa hội trường Roóng Tùm	200.000.000		200.000.000	194.200.000	5.800.000	
8	Duy tu bảo dưỡng công trình đường thôn Trung Tâm- Bản Tý	200.000.000		200.000.000	194.200.000	5.800.000	
9	Duy tu bảo dưỡng công trình đường Tân Khang và công trình phụ trợ	350.000.000		350.000.000	339.850.000	10.150.000	
10	Duy tu bảo dưỡng công trình đường Bản Chang và công trình phụ trợ	160.000.000		160.000.000	155.360.000	4.640.000	

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc dự kiến)	Số đã bố trí trong giai đoạn 2022-2024 (nếu có)	Nhu cầu vốn còn thiếu đề nghị sử dụng từ nguồn kinh phí điều chỉnh tăng			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
11	Duy tu bảo dưỡng công trình Bản Vọt	40.000.000		40.000.000	38.840.000	1.160.000	
12	Duy tu bảo dưỡng công trình đường GTLT Bản Mới- Tài Chang- Khuôn Tăng	120.000.000		120.000.000	116.520.000	3.480.000	
13	Duy tu bảo dưỡng kênh mương nội đồng Khuổi Tà	60.000.000		60.000.000	58.260.000	1.740.000	
14	Duy tu bảo dưỡng Nhà văn hóa thôn Tài Chang	80.000.000		80.000.000	77.680.000	2.320.000	
15	Cải tạo, nâng cấp phai, kênh mương nà sái thôn Nà Đon (đoạn nối tiếp năm 2022)	200.000.000		200.000.000	194.200.000	5.800.000	
16	Cải tạo, nâng cấp đường ngõ xóm thôn Nà Đon	150.000.000		150.000.000	145.650.000	4.350.000	
17	Duy tu bảo dưỡng đường trục thôn Bản Đén 1	200.000.000		200.000.000	194.200.000	5.800.000	
18	Duy tu sửa chữa các Nhà văn hóa thôn	200.000.000		200.000.000	194.200.000	5.800.000	
19	Duy tu sửa chữa kênh mương Nà Lăng	50.000.000		50.000.000	48.550.000	1.450.000	
20	Duy tu bảo dưỡng đường trục thôn Làng Diền	100.000.000		100.000.000	97.100.000	2.900.000	
21	Duy tu bảo dưỡng công trình kênh mương Tát Vạ- thôn Tát Vạ	120.000.000		120.000.000	116.520.000	3.480.000	
22	Duy tu bảo dưỡng công trình kênh mương Nà Đon thôn Nà Đon	300.000.000		300.000.000	291.300.000	8.700.000	
23	Duy tu bảo dưỡng công trình kênh mương Phai Đeng thôn Thôm Châu	300.000.000		300.000.000	291.300.000	8.700.000	
24	Duy tu sửa chữa công trình nước sinh hoạt tập trung Khuổi Muối thôn Nà Lăng	500.000.000		500.000.000	485.500.000	14.500.000	
25	Duy tu sửa chữa công trình nước sinh hoạt tập trung Tát Vạ thôn Tát Vạ	100.000.000		100.000.000	97.100.000	2.900.000	
26	Duy tu đường giao thông liên thôn Thôm Châu - Nà Đon	300.000.000		300.000.000	291.300.000	8.700.000	
27	Duy tu bảo dưỡng Nhà văn hóa thôn Nà Nguộc	450.000.000		450.000.000	436.950.000	13.050.000	
28	Duy tu bảo dưỡng Nhà văn hóa thôn Phiêng	90.000.000		90.000.000	87.390.000	2.610.000	
29	Duy tu bảo dưỡng Nhà Văn hóa thôn Hành Khiển	90.000.000		90.000.000	87.390.000	2.610.000	
30	Duy tu bảo dưỡng đường trục thôn Bản Phố	300.000.000		300.000.000	291.300.000	8.700.000	
31	Duy tu bảo dưỡng đường trục thôn Tân Minh	330.000.000		330.000.000	320.430.000	9.570.000	
32	Duy tu bảo dưỡng đường liên thôn Nà Nguộc- Phiêng Câm	500.000.000		500.000.000	485.500.000	14.500.000	
C	HUYỆN NGÂN SON	7.301.845.791	0	7.228.242.005	7.226.596.005	1.646.000	
1	Xã Cốc Đán	960.000.000	0	960.000.000	960.000.000	0	
-	Sửa chữa mương Phai Túm	150.000.000		150.000.000	150.000.000		

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc dự kiến)	Số đã bố trí trong giai đoạn 2022-2024 (nếu có)	Nhu cầu vốn còn thiếu đề nghị sử dụng từ nguồn kinh phí điều chỉnh tăng			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
-	Duy tu, bảo dưỡng kênh Nà Luông	260.000.000		260.000.000	260.000.000		
-	Sửa chữa mương Nà Mò	350.000.000		350.000.000	350.000.000		
-	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Nà Cháo	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
2	Xã Thượng Ân	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	
-	Kênh Phai Piao	150.000.000		150.000.000	150.000.000		
-	Phai Nà Khoang	150.000.000		150.000.000	150.000.000		
-	Mương Ta Lắc	150.000.000		150.000.000	150.000.000		
-	Kênh Nà Cheng	150.000.000		150.000.000	150.000.000		
3	xã Thượng Quan	800.000.000	0	800.000.000	800.000.000	0	
-	Duy tu kênh Vàng, thôn Nà Ngần	450.000.000		450.000.000	450.000.000		
-	Duy tu công trình Đường Bán Mầu – Ma Nòn	350.000.000		350.000.000	350.000.000		
4	Xã Thuận Mang	2.200.867.487	0	2.127.263.701	2.125.617.701	1.646.000	
-	Duy tu bảo dưỡng công trình đường nội bộ đoạn 2	898.354.000		900.000.000	898.354.000	1.646.000	
-	Duy tu bảo dưỡng công trình đường quốc lộ 279 - Khuổi Lây	342.513.487		267.263.701	267.263.701		
-	Duy tu bảo dưỡng công trình đường Nà Mu, Khuổi Chắp	480.000.000		480.000.000	480.000.000		
-	Duy tu bảo dưỡng rãnh thoát nước đường Khu Chợ - Bản Bàng	480.000.000		480.000.000	480.000.000		
5	xã Hiệp Lực	900.000.000	0	900.000.000	900.000.000	0	
	Duy tu bảo dưỡng đường từ QL 279 đến khu dân cư Bó Tinh thôn Nà Vài	900.000.000		900.000.000	900.000.000	0	
6	Xã Trung Hòa	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0	
-	Duy tu bảo dưỡng Kênh Phiêng Sáng	100.000.000		100.000.000	100.000.000		
-	Duy tu bảo dưỡng Đập kênh Khuổi Làn	150.000.000		150.000.000	150.000.000		
-	Duy tu bảo dưỡng đường vào khu sản xuất Bản Phẳng	150.000.000		150.000.000	150.000.000	0	
7	Thị trấn Nà Phặc	1.440.978.304	0	1.440.978.304	1.440.978.304	0	
-	Duy tu bảo dưỡng đường từ quốc lộ 3 đến trường tiểu học Nà Phặc	240.978.304		240.978.304	240.978.304		
-	Kênh Tả Nội - Nà Kềng	400.000.000		400.000.000	400.000.000		
-	Kênh Nà Này	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
-	Đập + Kênh Nà Pán	350.000.000		350.000.000	350.000.000		
-	Kênh Nà Váng	250.000.000		250.000.000	250.000.000		
D	HUYỆN BẠCH THÔNG	5.006.556.600	0	5.006.556.600	4.954.785.900	51.770.700	

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc dự kiến)	Số đã bố trí trong giai đoạn 2022-2024 (nếu có)	Nhu cầu vốn còn thiếu đề nghị sử dụng từ nguồn kinh phí điều chỉnh tăng			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	UBND thị trấn Phú Thông	700.000.000	0	700.000.000	648.229.300	51.770.700	
	Duy tu bảo dưỡng đường thôn Khuổi Lừa	500.000.000		500.000.000	448.229.300	51.770.700	
	Duy tu bảo dưỡng đường thôn Khuổi Chàm	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
2	UBND xã Sỹ Bình	530.000.000	0	530.000.000	530.000.000	0	
	Sửa chữa đường liên thôn 1B Khau Cườm đi 1A Nà Loạn	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
	Sửa chữa nước sinh hoạt thôn 1A Nà Loạn	180.000.000		180.000.000	180.000.000		
	Sửa chữa nước sinh hoạt thôn Nà Phja	150.000.000		150.000.000	150.000.000		
3	UBND xã Lục Bình	1.190.000.000	0	1.190.000.000	1.190.000.000	0	
	Duy tu đường giao thông Pác Chang	990.000.000		990.000.000	990.000.000		
	Duy tu đường giao thông Bản Piêng (300m từ công trường học đến công chào thôn Bản	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
4	UBND xã Nguyên Phúc	1.215.000.000	0	1.215.000.000	1.215.000.000	0	
	Duy tu đường thôn Khuổi Bốc	180.000.000		180.000.000	180.000.000		
	Sửa chữa NVH thôn Khuổi Bốc	135.000.000		135.000.000	135.000.000		
	Duy tu bảo dưỡng đường liên thôn Pác Thiên - Nà Lốc	300.000.000		300.000.000	300.000.000		
	Sửa chữa NVH thôn Pác Thiên	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
	Sửa chữa NVH thôn Nà Lốc	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
	Duy tu sửa chữa đường nước sinh hoạt thôn Nam Yên	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
5	UBND xã Cao Sơn	350.000.000	0	350.000.000	350.000.000	0	
	Duy tu đường ống dẫn nước tưới cho cánh đồng thôn phụ Khau Cà	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
	Sửa chữa NVH thôn Khau Cà	150.000.000		150.000.000	150.000.000		
6	UBND xã Đôn Phong	190.000.000	0	190.000.000	190.000.000	0	
	Duy tu bảo dưỡng nương Vàng Bó	190.000.000		190.000.000	190.000.000		
7	UBND xã Tân Tú	510.000.000	0	510.000.000	510.000.000	0	
	Duy tu bảo dưỡng kè đường trục thôn Nà Xe	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
	Duy tu, bảo dưỡng kè đường nội đồng Quan Làng	210.000.000		210.000.000	210.000.000		
	Duy tu, sửa chữa kè đường nội thôn Cốc Bậy (Đoạn sau nhà ông Kinh)	100.000.000		100.000.000	100.000.000		
8	UBND xã Vi Hương	250.000.000	0	250.000.000	250.000.000	0	
	Duy tu bảo dưỡng đường Nà Ít - Bó Lịn	250.000.000		250.000.000	250.000.000		
9	UBND xã Vũ Muộn	71.556.600	0	71.556.600	71.556.600	0	

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc dự kiến)	Số đã bố trí trong giai đoạn 2022-2024 (nếu có)	Nhu cầu vốn còn thiếu đề nghị sử dụng từ nguồn kinh phí điều chỉnh tăng			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
	Duy tu bảo dưỡng đường trục thôn Khuổi Khoang	71.556.600		71.556.600	71.556.600		
E	HUYỆN BA BÈ	16.855.394.830	0	16.855.394.830	16.855.394.830	0	
1	UBND xã Bành Trạch	1.287.543.630	-	1.287.543.630	1.287.543.630		
	Duy tu, bảo dưỡng đường từ quốc lộ 279 đến thôn Nà Nộc	687.543.630		687.543.630	687.543.630		
	Công trình: Duy tu, bảo dưỡng Đường Bản Lấp	400.000.000		400.000.000	400.000.000		
	Công trình: Sửa chữa trường mầm non Bành Trạch	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
2	UBND xã Chu Hương	1.383.207.200	-	1.383.207.200	1.383.207.200		
	Sửa chữa mương Lũng Miều	100.000.000		100.000.000	100.000.000		
	Sửa chữa Đường Nà Nao- Khuổi Coóng	500.000.000		500.000.000	500.000.000		
	Sửa chữa đường Bản Trù- Nà Đông	250.000.000		250.000.000	250.000.000		
	Sửa chữa trường Mầm non	300.000.000		300.000.000	300.000.000		
	Sửa chữa đập mương Nà Đon	100.000.000		100.000.000	100.000.000		
	Sửa chữa đường Nà Nao - Khuổi Coóng	133.207.200		133.207.200	133.207.200		
3	UBND xã Đồng Phúc	2.150.000.000	-	2.150.000.000	2.150.000.000		
	Sửa chữa nhà công vụ, nhà lớp học trường THCS xã Đồng Phúc	400.000.000		400.000.000	400.000.000		
	Sửa chữa trường Tiểu học xã Đồng Phúc	400.000.000		400.000.000	400.000.000		
	Sửa chữa mương Tà Lòong thôn Nà Thầu	700.000.000		700.000.000	700.000.000		
	Sửa chữa mương Nà Lọc thôn Nà Khâu	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
	Sửa chữa mương Nà Thín thôn Khưa Quang	250.000.000		250.000.000	250.000.000		
	Kè sạt lở đường nội thôn Lũng Minh	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
4	UBND xã Hoàng Trĩ	1.894.000.000	-	1.894.000.000	1.894.000.000		
	Duy tu, bảo dưỡng đường nội thôn Nà Lườn, xã Hoàng Trĩ	947.000.000		947.000.000	947.000.000		
	Duy tu, bảo dưỡng tiếp đoạn đường Trụ sở - Bản Duồng, Nà Diều, xã Hoàng Trĩ	947.000.000		947.000.000	947.000.000		
5	UBND xã Khang Ninh	1.900.000.000	0	1.900.000.000	1.900.000.000		
	Duy tu, Bảo dưỡng đường nội thôn Cùm Pán (tiếp đoạn nguồn vốn năm 2023)	300.000.000		300.000.000	300.000.000		
	Duy tu, Bảo dưỡng đường nội thôn Nà Hàn	300.000.000		300.000.000	300.000.000		
	Duy tu, Bảo dưỡng đường nội thôn Pác Nghè	300.000.000		300.000.000	300.000.000		

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc dự kiến)	Số đã bố trí trong giai đoạn 2022-2024 (nếu có)	Nhu cầu vốn còn thiếu đề nghị sử dụng từ nguồn kinh phí điều chỉnh tăng			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
	Duy tu, Bảo dưỡng đường liên thôn Nà Kiêng - Nà Mơ - Nà Cọ - Nà Niêng	300.000.000		300.000.000	300.000.000		
	Sửa chữa mái tôn nhà lớp học trường Tiểu học xã Khang Ninh (Trường Chính)	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
	Duy tu, bảo dưỡng đường nội thôn Nà Làng	100.000.000		100.000.000	100.000.000		
	Duy tu, bảo dưỡng Khuoi Phung, thôn Nà Mằm	100.000.000		100.000.000	100.000.000		
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá thôn Pác Nghè	300.000.000		300.000.000	300.000.000		
6	UBND xã Mỹ Phương	850.000.000	-	850.000.000	850.000.000		
	Duy tu, bảo dưỡng đường 258 - Cổng trường Trung học cơ sở xã Mỹ Phương	350.000.000		350.000.000	350.000.000		
	Duy tu, bảo dưỡng đường liên thôn 258 - Nà Cà (Đoạn nối tiếp), xã Mỹ Phương	500.000.000		500.000.000	500.000.000		
7	UBND xã Yên Dương	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000		
	Duy tu bảo dưỡng công trình đường Nà Nghè - Nà Pài đoạn Pù Xá thôn Nà Pài.	500.000.000		500.000.000	500.000.000		
	Duy tu bảo dưỡng đường Bản Lạ - Phiêng	400.000.000		400.000.000	400.000.000		
	Duy tu bảo dưỡng công trình đập mương nà tâm thôn Bản Lạ.	600.000.000		600.000.000	600.000.000		
	Duy tu bảo dưỡng công trình đường Nà Nghè - Nà Giáo (Đoạn Nà chứa thôn Nà Giáo)	300.000.000		300.000.000	300.000.000		
8	UBND xã Thượng Giáo	3.700.000.000	0	3.700.000.000	3.700.000.000		
	Duy tu đường nội thôn Nà Hán	800.000.000		800.000.000	800.000.000		
	Duy tu, Bảo dưỡng đường nội thôn Pác Phai	800.000.000		800.000.000	800.000.000		
	Duy tu, Bảo dưỡng đường nội thôn Nà Sấm	200.000.000		200.000.000	200.000.000		
	Duy tu, sửa chữa trạm y tế Thượng Giáo cũ thành điểm trường mầm non Thượng Giáo	900.000.000		900.000.000	900.000.000		
	Duy tu đường nội thôn Phiêng Chi	100.000.000		100.000.000	100.000.000		
	Duy tu đường nội thôn Dải Khao	400.000.000		400.000.000	400.000.000		
	Duy tu đường nội thôn Nà Khuổi	500.000.000		500.000.000	500.000.000		
9	UBND xã Phúc Lộc	1.890.644.000	-	1.890.644.000	1.890.644.000		
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường 253 - Thiêng Điểm - Cốc Bó, thôn Thiêng Điểm	500.000.000		500.000.000	500.000.000		

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc dự kiến)	Số đã bố trí trong giai đoạn 2022-2024 (nếu có)	Nhu cầu vốn còn thiếu đề nghị sử dụng từ nguồn kinh phí điều chỉnh tăng			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
	Sửa chữa kè đoạn đường Nà Luông thuộc tuyến đường Thiêng Diễm - Nà Khao	600.000.000		600.000.000	600.000.000		
	Sửa chữa, xây rãnh thoát nước chống xói lở tuyến đường Nà Ma - Phiêng Chi	490.000.000		490.000.000	490.000.000		
	Sửa chữa kênh mương Nà Ma (đoạn tiếp nguồn vốn năm 2023)	300.644.000		300.644.000	300.644.000		

**BIỂU CHI TIẾT DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DUY TU, BẢO DƯỠNG THUỘC TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4 THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN NĂM 2024
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 thực hiện từ nguồn vốn năm 2024	Số kinh phí bố trí từ nguồn vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3=4+5	4	5	6
TỔNG SỐ		13.910.857.531	13.243.843.504	667.014.027	
A	HUYỆN CHỢ ĐỒN	3.050.000.000	2.905.000.000	145.000.000	
1	UBND xã Đại Sáo	242.000.000	230.000.000	12.000.000	
	Sửa chữa đập Nà Luông (hạng mục sửa chữa, nâng cấp ống xi phông)	120.000.000	114.100.000	5.900.000	
	Sửa chữa nâng cấp nguồn nước sạch tập trung nguồn Nà Đẻ, thôn Bản Sáo	122.000.000	115.900.000	6.100.000	
2	UBND xã Yên Phong	242.000.000	230.000.000	12.000.000	
	Sửa chữa kênh Nà Tắc thôn Nà Tắc, xã Yên Phong huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn	242.000.000	230.000.000	12.000.000	
3	UBND xã Tân Lập	242.000.000	230.000.000	12.000.000	
	Đường nội thôn Nà Lược, xã Tân Lập (Hạng mục kè chân đường)	121.000.000	115.000.000	6.000.000	
	Kênh mương Nà Lự, thôn Bản Chang, xã Tân Lập	121.000.000	115.000.000	6.000.000	
4	UBND xã Bình Trung	268.000.000	255.000.000	13.000.000	
	Duy tu bảo dưỡng đập kênh Nà Phầy, xã Bình Trung	268.000.000	255.000.000	13.000.000	
5	UBND xã Bản Thi	268.000.000	255.000.000	13.000.000	

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 thực hiện từ nguồn vốn năm 2024	Số kinh phí bố trí từ nguồn vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
	Duy tu nước sạch thôn Bản Nhài, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	209.000.000	196.000.000	13.000.000	
	Duy tu phai kênh mương Thâm Tàu, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	59.000.000	59.000.000	0	
6	UBND xã Bằng Phúc	242.000.000	230.000.000	12.000.000	
	Sửa chữa đường Bản Chang, xã Bằng Phúc	242.000.000	230.000.000	12.000.000	
7	UBND xã Xuân Lạc	242.000.000	230.000.000	12.000.000	
	Duy tu, bảo dưỡng đường giao thông trục thôn Bản Ó	100.000.000	95.000.000	5.000.000	
	Duy tu, bảo dưỡng đường giao thông trục thôn Bản Eng - Nà Dạ	142.000.000	135.000.000	7.000.000	
8	UBND xã Yên Mỹ	242.000.000	230.000.000	12.000.000	
	Duy tu sửa chữa đường trục thôn Bản Lự	122.000.000	110.000.000	12.000.000	
	Duy tu sửa chữa đường trục thôn Phiêng Dìa	55.000.000	55.000.000	0	
	Duy tu sửa chữa đường trục thôn Bản Vọng	65.000.000	65.000.000	0	
9	UBND xã Bằng Lãng	215.000.000	205.000.000	10.000.000	
	Sửa chữa đường Nà Trạo - Khu C, xã Bằng Lãng	215.000.000	205.000.000	10.000.000	
10	UBND xã Lương Bằng	215.000.000	205.000.000	10.000.000	
	Duy tu bảo dưỡng tuyến đường từ ngã ba Tham Thầu - Chợ Pác Be	215.000.000	205.000.000	10.000.000	
11	UBND xã Nam Cường	150.000.000	144.000.000	6.000.000	
	Công trình duy tu sửa chữa đường Thôn Bản Quá, Bản Lôm, Lũng Noong	150.000.000	144.000.000	6.000.000	
12	UBND TT Bằng Lũng	146.000.000	139.000.000	7.000.000	
	Duy tu bảo dưỡng tuyến mương từ công làng đến ngã ba Bản Duồng 2	60.000.000	57.000.000	3.000.000	

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 thực hiện từ nguồn vốn năm 2024	Số kinh phí bố trí từ nguồn vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
	Duy tu đường nội thôn từ cổng làng nhà văn hóa thôn đến cổng lớp mẫu giáo cũ thôn Bản Tàn	56.500.000	53.500.000	3.000.000	
	Duy tu nương cánh đồng Nà Kéo thôn Nà Pài	29.500.000	28.500.000	1.000.000	
13	UBND xã Quảng Bạch	96.000.000	92.000.000	4.000.000	
	Sửa chữa rãnh thoát nước đường trục thôn Khuổi Vùa xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.	96.000.000	92.000.000	4.000.000	
14	UBND xã Yên Thịnh	48.000.000	46.000.000	2.000.000	
	Sửa chữa đường trục thôn Khuổi Lịa	48.000.000	46.000.000	2.000.000	
15	UBND xã Nghĩa Tá	48.000.000	46.000.000	2.000.000	
	Duy tu kè sạt lở đường Tông Khun, thôn Bản Bảng, xã Nghĩa Tá	48.000.000	46.000.000	2.000.000	
16	UBND xã Đồng Thắng	144.000.000	138.000.000	6.000.000	
	Công trình duy tu sửa chữa đường Nà Mèo, thôn Nà Mèo	144.000.000	138.000.000	6.000.000	
B	HUYỆN CHỢ MỚI	2.679.000.000	2.552.000.000	127.000.000	
I	Nguồn vốn năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024	304.000.000	290.000.000	14.000.000	
1	Xã Mai Lạp	304.000.000	290.000.000	14.000.000	
-	DTBD: Kênh nương Tà Rày; Kênh nương Nà Pháy; Đập kênh Nà My	304.000.000	290.000.000	14.000.000	
II	Nguồn vốn năm 2024	2.375.000.000	2.262.000.000	113.000.000	
1	Xã Thanh Mai	251.000.000	239.000.000	12.000.000	
-	DTBD đường Roỏng Tùm-Khuổi Rẹt (đoạn từ đầu cầu Roỏng Tùm đến nhà ông Dương Văn Lược)	251.000.000	239.000.000	12.000.000	
2	Xã Quảng Chu	257.000.000	245.000.000	12.000.000	

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 thực hiện từ nguồn vốn năm 2024	Số kinh phí bố trí từ nguồn vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
-	Duy tu sửa chữa nhà văn hoá các thôn: Bản Đén 1, Nà Lăng, Cửa Khe, Đồng Luông, Đèo Vai 1, Đèo Vai 2, Làng Điền, Làng Chẽ, Bản Nhuận 1	257.000.000	245.000.000	12.000.000	
3	Xã Mai Lạp	257.000.000	245.000.000	12.000.000	
-	Duy tu sửa chữa chợ xã Mai Lạp	257.000.000	245.000.000	12.000.000	
4	Xã Yên Hân	253.000.000	241.000.000	12.000.000	
-	DTBD kênh mương phai Pác Có	253.000.000	241.000.000	12.000.000	
5	Xã Yên Cư	258.000.000	246.000.000	12.000.000	
-	Duy tu, bảo dưỡng và xây dựng hệ thống thoát nước đường trục xã (Đoạn qua thôn Phiêng Dường), xã Yên Cư	258.000.000	246.000.000	12.000.000	
6	Xã Tân Sơn	278.000.000	265.000.000	13.000.000	
-	DTBD: đường xuống phân trường Nặm Dát; đường giao thông trục thôn Bản Lù	278.000.000	265.000.000	13.000.000	
7	Xã Cao Kỳ	250.000.000	238.000.000	12.000.000	
-	DTBD đường trục thôn Chộc Toòng	122.000.000	116.000.000	6.000.000	
-	DTBD nhà văn hóa thôn Công Tum	48.000.000	46.000.000	2.000.000	
-	DTBD kênh mương thôn Nà Cà 1	80.000.000	76.000.000	4.000.000	
8	Xã Hòa Mục	249.000.000	237.000.000	12.000.000	
-	DTBD công trình: Đường Bản Giác - Tân Khang; đường Tân Khang - Mỏ Khang; đường Khuổi Nhàng	249.000.000	237.000.000	12.000.000	
9	Xã Thanh Vận	36.000.000	34.000.000	2.000.000	
-	DTBD đường ngõ xóm thôn Nà Đon (đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 259 qua nhà bà Hoa)	36.000.000	34.000.000	2.000.000	
10	Xã Thanh Thịnh	107.000.000	102.000.000	5.000.000	
-	DTBD công trình đường giao thông, TL	107.000.000	102.000.000	5.000.000	
11	Xã Nông Hạ	107.000.000	102.000.000	5.000.000	

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 thực hiện từ nguồn vốn năm 2024	Số kinh phí bố trí từ nguồn vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
-	DTBD: Đường trục thôn Khe Thi I; đường trục thôn Khe Thi 2	107.000.000	102.000.000	5.000.000	
12	Xã Bình Văn	36.000.000	34.000.000	2.000.000	
-	DTBD kênh mương nội đồng thôn Tài Chang	36.000.000	34.000.000	2.000.000	
13	Xã Như Cố	36.000.000	34.000.000	2.000.000	
-	DTBD Nhà văn hóa thôn	36.000.000	34.000.000	2.000.000	
C	HUYỆN NGÂN SƠN	2.336.244.334	2.229.244.334	107.000.000	
I	Nguồn kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024	95.244.334	95.244.334	0	
1	Xã Cốc Đán	877.583	877.583		
-	Duy tu bảo dưỡng kè kênh Phai xe thôn Nà Cha	627.583	627.583		
-	Duy tu công trình đường Hoàng Phài -Cốc Phia	250.000	250.000		
2	Xã Thượng Ân	62.493.867	62.493.867		
-	Duy tu bảo dưỡng Mương Nà cù	638.140	638.140		
-	Duy tu bảo dưỡng đập kênh Nà Sáng	61.854.830	61.854.830		
-	Duy tu bảo dưỡng đập kênh phai Piết	897	897		
3	Xã Bằng Vân	1.538.199	1.538.199		
-	Duy tu bảo dưỡng Đường liên thôn Khau Slao - Khau Phòong - Pác Nạn - Kinh Héo (đoạn từ Pù Vào đến Nà Pia)	1.038.000	1.038.000		
-	Duy tu bảo dưỡng Đập kênh Tàng Phai	249.199	249.199		
-	Duy tu bảo dưỡng Đập kênh Nà Bá	251.000	251.000		
4	Xã Đức Vân	10.400.109	10.400.109		
-	Duy tu sửa chữa nhà văn hóa thôn Bản Tặc	352.433	352.433		
-	Duy tu sửa chữa nhà văn hóa thôn Bản Đăm, thôn Năm Làng	10.047.676	10.047.676		
5	Xã Vân Tùng	3.040.005	3.040.005		

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 thực hiện từ nguồn vốn năm 2024	Số kinh phí bố trí từ nguồn vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
-	Duy tu bảo dưỡng công trình kênh Nà Quân	2.078.376	2.078.376		
-	Công trình: Kênh Nà pàn	961.629	961.629		
6	Xã Thuần Mang	2.355.810	2.355.810		
-	Duy tu bảo dưỡng đường Bản băng- Khu	2.355.810	2.355.810		
7	Xã Hiệp Lực	410.102	410.102		
-	Duy tu đường sản xuất Khuổi ỏn- Phiêng	250.000	250.000		
-	Duy tu đường vào khu sản xuất khu Bản Cầu - Cốc Duốc	160.102	160.102		
8	xã Trung Hòa	14.128.659	14.128.659		
-	Duy tu bảo dưỡng các hạng mục trạm y tế	14.128.659	14.128.659		
II	Nguồn kinh phí năm 2024	2.241.000.000	2.134.000.000	107.000.000	
1	Xã Cốc Đán	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
-	Duy tu bảo dưỡng Kênh Nà Luông	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
2	Xã Thượng Ân	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
-	Duy tu bảo dưỡng Kênh Nà Xỏm	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
3	Xã Bằng Vân	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
-	Duy tu đập kênh Nà Lím	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
4	Xã Đức Vân	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
-	Sửa chữa đập kênh Phia Lý	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
5	Xã Vân Tùng	81.000.000	74.000.000	7.000.000	
-	Kênh Nà Sào 1	81.000.000	74.000.000	7.000.000	
-	Đường Trục thôn Nà Đeng				
6	Xã Thượng Quan	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
-	Duy tu bảo dưỡng Đường Phia Sào - Nà Mầm	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
7	Xã Thuần Mang	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
-	Duy tu bảo dưỡng đường Khuổi Tục - Đông Tạo	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
8	Xã Hiệp Lực	240.000.000	228.000.000	12.000.000	

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 thực hiện từ nguồn vốn năm 2024	Số kinh phí bố trí từ nguồn vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
-	Duy tu bảo dưỡng Đường 279-Khu dân cư Nậm Nầu, thôn Liên Kết	120.000.000	114.000.000	6.000.000	
-	Duy tu bảo dưỡng nước sinh hoạt khu dân cư Bản Cầu	120.000.000	114.000.000	6.000.000	
9	Thị Trấn Nà Phặc	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
-	Duy tu bảo dưỡng đường vào UBND thị trấn Nà Phặc	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
10	Xã Trung Hòa	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
-	Duy tu bảo dưỡng đường vào khu sản xuất Khau Kẹt	240.000.000	229.000.000	11.000.000	
D	HUYỆN BẠCH THÔNG	2.746.613.197	2.606.599.170	140.014.027	
I	Nguồn chuyển nguồn năm 2023 sang 2024	175.613.197	157.599.170	18.014.027	
	Duy tu đường giao thông Pác Chang	175.613.197	157.599.170	18.014.027	
II	Nguồn vốn năm 2024	2.571.000.000	2.449.000.000	122.000.000	
1	UBND xã Lục Bình	510.000.000	485.800.000	24.200.000	
	Đường giao thông thôn Nà Nghịu	200.000.000	190.500.000	9.500.000	
	Đường giao thông thôn Bản Piềng	310.000.000	295.300.000	14.700.000	
2	UBND xã Nguyên Phúc	270.000.000	257.200.000	12.800.000	
	Sửa chữa đường nội thôn Quăn	135.000.000	128.600.000	6.400.000	
	Sửa chữa đường nội thôn Nà Lốc	135.000.000	128.600.000	6.400.000	
3	UBND xã Đôn Phong	239.000.000	227.700.000	11.300.000	
	Duy tu bảo dưỡng đường Vàng Bó - Nà Lồm	239.000.000	227.700.000	11.300.000	
4	UBND TT Phủ Thông	75.000.000	71.400.000	3.600.000	
	Duy tu bảo dưỡng đường thôn Khuổi Chả	75.000.000	71.400.000	3.600.000	
5	UBND xã Tân Tú	200.000.000	190.400.000	9.600.000	
	Duy tu, bảo dưỡng mương thoát nước Quan Làng (Đoạn nhà ông Dũng; ông Hường)	100.000.000	95.200.000	4.800.000	
	Duy tu sửa chữa kè đường nội thôn Cốc Bây (Đoạn dưới nhà ông Kiểm đến nhà bà	100.000.000	95.200.000	4.800.000	

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 thực hiện từ nguồn vốn năm 2024	Số kinh phí bố trí từ nguồn vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
6	UBND xã Sỹ Bình	360.000.000	343.000.000	17.000.000	
	Sửa chữa nước sinh hoạt thôn Khuổi Đăng, thôn Pù Cà	180.000.000	171.500.000	8.500.000	
	Sửa chữa nước sinh thôn 1B và thôn 2 Khau Cườm	180.000.000	171.500.000	8.500.000	
7	UBND xã Cao Sơn	300.000.000	285.800.000	14.200.000	
	Đập kênh mương thôn Nà Cáy	150.000.000	142.900.000	7.100.000	
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Thôm Phụ	150.000.000	142.900.000	7.100.000	
8	UBND xã Mỹ Thanh	230.000.000	219.100.000	10.900.000	
	Sửa chữa nước sinh hoạt thôn Cây Thị	80.000.000	76.200.000	3.800.000	
	Duy tu, bảo dưỡng đường 2 bên cầu treo thôn Phiêng Kham	150.000.000	142.900.000	7.100.000	
9	UBND xã Vi Hương	300.000.000	285.800.000	14.200.000	
	Duy tu, bảo dưỡng đường Nà Han - Địa Cát	150.000.000	142.900.000	7.100.000	
	Duy tu, bảo dưỡng đường Tà Ổ - Nà Lộc	150.000.000	142.900.000	7.100.000	
10	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng huyện	87.000.000	82.800.000	4.200.000	
	Sửa chữa Trạm Y tế xã Nguyên Phúc	87.000.000	82.800.000	4.200.000	
E	HUYỆN BA BÈ	3.099.000.000	2.951.000.000	148.000.000	
1	UBND xã Bành Trạch	236.000.000	225.000.000	11.000.000	
	Duy tu, bảo dưỡng cầu treo thôn Pàn Han	105.000.000	100.000.000	5.000.000	
	Duy tu, bảo dưỡng cầu treo thôn Pác Pìn	131.000.000	125.000.000	6.000.000	
2	UBND xã Chu Hương	238.000.000	226.000.000	12.000.000	
	Sửa chữa đường Nà Nao- Khuổi cóng (địa phận thôn khuổi cóng)	138.000.000	131.000.000	7.000.000	
	Sửa chữa nước sạch thôn Phiêng Kèm	100.000.000	95.000.000	5.000.000	
3	UBND xã Quảng Khê	234.000.000	223.000.000	11.000.000	
	Duy tu bảo dưỡng cầu treo thôn Bản Pjàn, xã Quảng Khê	234.000.000	223.000.000	11.000.000	
4	UBND xã Đồng Phúc	241.000.000	230.000.000	11.000.000	

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 thực hiện từ nguồn vốn năm 2024	Số kinh phí bố trí từ nguồn vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
	Sửa chữa các nhà văn hóa thôn (Nà Khâu, Tần Lượ, Nà Thầu) xã Đồng Phúc	241.000.000	230.000.000	11.000.000	
5	UBND xã Hoàng Trĩ	216.000.000	206.000.000	10.000.000	
	Duy tu, bảo dưỡng đường nội thôn Nà Lườn	216.000.000	206.000.000	10.000.000	
6	UBND xã Mỹ Phương	256.000.000	244.000.000	12.000.000	
	Duy tu, bảo dưỡng đường liên thôn ĐT258- Nà Cà	256.000.000	244.000.000	12.000.000	
7	UBND xã Phúc Lộc	243.000.000	230.000.000	13.000.000	
	Sửa chữa mương thoát nước và mặt đường tuyên đường Thiêng Diêm- Nà Khao	243.000.000	230.000.000	13.000.000	
8	UBND xã Yên Dương	268.000.000	255.000.000	13.000.000	
	Duy tu bảo dưỡng đường Nà Viên - Bản Lạ, xã Yên Dương	268.000.000	255.000.000	13.000.000	
9	UBND xã Cao Thượng	246.000.000	234.000.000	12.000.000	
	Sửa chữa đường Tọt Cồn, xã Cao Thượng, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	246.000.000	234.000.000	12.000.000	
10	UBND xã Nam Mẫu	239.000.000	228.000.000	11.000.000	
	Duy tu đường bê tông nội thôn Bản Cám	239.000.000	228.000.000	11.000.000	
11	UBND xã Thượng Giáo	195.000.000	186.000.000	9.000.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường liên thôn Khuổi Slun - Pác Phai - Nà Săm	195.000.000	186.000.000	9.000.000	
12	UBND xã Địa Linh	146.000.000	139.000.000	7.000.000	
	Duy tu bảo dưỡng đường cốc pái- Tiền phong	146.000.000	139.000.000	7.000.000	
13	UBND xã Hà Hiệu	146.000.000	139.000.000	7.000.000	
	Đường Bản Mới - Đông Dăm	21.000.000	20.000.000	1.000.000	
	Đường Thôm Lạnh - Lũng Tráng	103.000.000	98.000.000	5.000.000	
	Đường Nà Vải - Nà Dài	22.000.000	21.000.000	1.000.000	
14	UBND xã Khang Ninh	195.000.000	186.000.000	9.000.000	

STT	Tên dự án duy tu, bảo dưỡng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 thực hiện từ nguồn vốn năm 2024	Số kinh phí bố trí từ nguồn vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
	Duy tu, bảo dưỡng đường nội thôn Nà Niêng, xã Khang Ninh	195.000.000	186.000.000	9.000.000	

**BIỂU CHI TIẾT NỘI DUNG THỰC HIỆN CỦA CÁC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH TĂNG VỐN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Dự án/Tiểu dự án đề xuất điều chỉnh tăng	Số kinh phí đề xuất điều chỉnh tăng			Nội dung thực hiện của dự án/tiểu dự án từ nguồn kinh phí đề xuất điều chỉnh tăng
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
	Tổng cộng	6.195.046.528	5.935.354.932	259.691.596	
A	Cấp tỉnh	3.360.696.210	3.249.696.210	111.000.000	
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.285.170.210	3.180.170.210	105.000.000	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.285.170.210	3.180.170.210	105.000.000	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp
II	Sở Thông tin và Truyền thông	75.526.000	69.526.000	6.000.000	
1	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	75.526.000	69.526.000	6.000.000	
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	75.526.000	69.526.000	6.000.000	Chi sản xuất và cung cấp nội dung thông tin, tuyên truyền để đăng phát trên hệ thống cụm thông tin điện tử
B	Cấp huyện	2.834.350.318	2.685.658.722	148.691.596	
I	Huyện Chợ Đồn	2.545.415.824	2.449.415.824	96.000.000	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	778.278.375	768.101.840	10.176.535	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.567.137.449	1.487.313.984	79.823.465	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.567.137.449	1.487.313.984	79.823.465	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp
3	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	200.000.000	194.000.000	6.000.000	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	200.000.000	194.000.000	6.000.000	Chi xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo; Trao đổi và học hỏi các cách làm hiệu quả về giảm nghèo bền vững
II	Huyện Ngân Sơn	288.934.494	236.242.898	52.691.596	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	40.100.494	33.408.898	6.691.596	Duy tu bảo dưỡng đường Nà Nội - Hội trường tổ dân phố, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn

STT	Dự án/Tiểu dự án đề xuất điều chỉnh tăng	Số kinh phí đề xuất điều chỉnh tăng			Nội dung thực hiện của dự án/tiểu dự án từ nguồn kinh phí đề xuất điều chỉnh tăng
		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	48.834.000	2.834.000	46.000.000	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	48.834.000	2.834.000	46.000.000	Thực hiện rộng thêm quy mô dự án đảm bảo chất lượng thực hiện các nội dung của chương trình và chỉ tiêu của chương trình. Bổ sung nội dung tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ em lứa tuổi học đường từ 5 tuổi đến 16 tuổi; tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ y tế về cải thiện chăm học dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em
3	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	200.000.000	200.000.000	-	
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	200.000.000	200.000.000	-	Chi sản xuất và cung cấp nội dung thông tin, tuyên truyền để đăng phát trên hệ thống cụm thông tin điện tử; Mở rộng quy mô truyền thông, tăng số lượng bài viết về thực hiện giảm nghèo bền vững
III	Huyện Bạch Thông	475.883.050	450.019.050	25.864.000	
1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	475.883.050	450.019.050	25.864.000	
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất	475.883.050	450.019.050	25.864.000	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

BIỂU CHI TIẾT DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC DỰ ÁN 2 VÀ TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3 SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH TĂNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Dự án 2 và Tiêu dự án 1, Dự án 3	Tổng nhu cầu vốn thực hiện dự án	Số đã bố trí trong giai đoạn 2022-2024 (nếu có)	Nhu cầu vốn còn thiếu đề nghị sử dụng từ nguồn kinh phí điều chỉnh tăng			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5=6+7=3-4	6	7	8
	TỔNG CỘNG	6.870.344.110	763.875.026	6.106.469.084	5.932.526.922	173.942.162	
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.285.170.210	0	3.285.170.210	3.180.170.210	105.000.000	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3.285.170.210		3.285.170.210	3.180.170.210	105.000.000	
-	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trâu bò vỗ béo	550.000.000	0	550.000.000	534.000.000	16.000.000	Dự kiến triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng tại các xã, huyện Pác Nặm
-	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trâu sinh sản trên địa bàn các xã Bộc Bó, Công Bằng, Giáo Hiệu, Cỏ Linh huyện Pác Nặm	900.000.000	0	900.000.000	873.800.000	26.200.000	
-	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm dê sinh sản	600.000.000	0	600.000.000	582.500.000	17.450.000	
-	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm lợn thịt	700.000.000	0	700.000.000	679.600.000	20.400.000	
-	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm lợn thịt bản địa	535.170.210	0	535.170.210	510.270.210	24.950.000	
II	Huyện Chợ Đồn	3.109.290.850	763.875.026	2.345.415.824	2.302.337.662	43.078.162	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.369.000.000	590.721.625	778.278.375	768.101.840	10.176.535	
-	Dự án phát triển sản xuất cộng đồng chăn nuôi lợn thịt	400.000.000	267.723.500	132.276.500	132.276.500	0	UBND xã Đồng Thắng
-	Dự án phát triển sản xuất cộng đồng chăn nuôi lợn thịt	450.000.000	13.998.125	436.001.875	432.125.340	3.876.535	UBND xã Bản Thi
-	Dự án phát triển sản xuất cộng đồng chăn nuôi lợn thịt	303.000.000	103.000.000	200.000.000	194.000.000	6.000.000	UBND xã Quảng Bạch
-	Dự án phát triển sản xuất cộng đồng nuôi trâu sinh sản	216.000.000	206.000.000	10.000.000	9.700.000	300.000	UBND xã Yên Mỹ

STT	Tên dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Dự án 2 và Tiểu dự án 1, Dự án 3	Tổng nhu cầu vốn thực hiện dự án	Số đã bố trí trong giai đoạn 2022-2024 (nếu có)	Nhu cầu vốn còn thiếu đề nghị sử dụng từ nguồn kinh phí điều chỉnh tăng			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
2	Tiểu dự án 1, Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.740.290.850	173.153.401	1.567.137.449	1.534.235.822	32.901.627	
-	Dự án phát triển sản xuất cộng đồng chăn nuôi lợn thịt	330.000.000	130.000.000	200.000.000	194.000.000	6.000.000	UBND xã Yên Thượng
-	Dự án phát triển sản xuất chuỗi giá trị chăn nuôi lợn thịt	700.000.000	43.153.401	656.846.599	643.444.972	13.401.627	UBND xã Đồng Lạc
-	Dự án liên kết chăn nuôi và tiêu thụ sản phẩm lợn thịt	450.000.000	0	450.000.000	436.500.000	13.500.000	UBND xã Nam Cường
-	Dự án chăn nuôi gà thịt	260.290.850		260.290.850	260.290.850	0	UBND xã Bằng Lăng
III	Huyện Bạch Thông	475.883.050	0	475.883.050	450.019.050	25.864.000	
1	Tiểu dự án 1, Dự án 3	475.883.050	0	475.883.050	450.019.050	25.864.000	
-	Dự án nuôi trâu sinh sản	300.000.000		300.000.000	300.000.000		UBND xã Tân Tú
-	Dự án trồng ngô ngọt vụ mùa tại xã Vũ Muộn	175.883.050		175.883.050	150.019.050	25.864.000	UBND xã Vũ Muộn